Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1–4

2000 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
爱	ài	yêu; thích
八	bā	tám (số 8)
爸爸	bà ba	bố; ba
吧	ba	nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu)
白天	bái tiān	ban ngày
百	bǎi	trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ
半	bàn	nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn
包子	bāo zi	bánh bao
杯子	bēi zi	cái cốc; cái ly
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
边	biān	bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa...
病	bìng	bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi
不	bù	không; chẳng
不客气	bù kè qi	không có gì; đừng khách sáo
不要	bù yào	đừng; không được; không muốn; không cần
菜	cài	món ăn; rau
茶	chá	trà; chè
唱	chàng	hát; hô to; xướng
超市	chāo shì	siêu thị
车	chē	xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công)
吃	chī	ăn
出租车	chū zū chē	taxi; xe tắc xi
穿	chuān	mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu
打电话	dǎ diàn huà	gọi điện thoại
大	dà	to; lớn
大家	dà jiā	mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy
大学	dà xué	đại học; trường đại học
大学生	dà xué shēng	sinh viên; sinh viên đại học
到	dào	đến; tới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
的	de	của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu)
第	dì	thứ (số thứ tự)
弟弟	dì di	em trai
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
店	diàn	cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ
电话	diàn huà	điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại
电脑	diàn nǎo	máy tính
电视	diàn shì	ti vi; truyền hình
电影	diàn yǐng	phim; điện ảnh
电影院	diàn yǐng yuàn	rạp chiếu phim
东西	dōng xi	đồ; đồ vật; thứ
都	dōu	đều; tất cả; đã
读	dú	đọc; học (ở trường)
读书	dú shū	đọc sách; học; học hành; đi học
对	duì	đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm)
对不起	duì bu qǐ	xin lỗi
多	duō	nhiều; bao nhiêu (mức độ)
多少	duō shao	bao nhiêu
儿子	ér zi	con trai
二	èr	hai (số 2)
饭	fàn	cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan
饭店	fàn diàn	khách sạn; nhà hàng; quán ăn
房间	fáng jiān	phòng; căn phòng
非常	fēi cháng	rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường
飞机	fēi jī	máy bay
分	fēn	chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ)
分钟	fēn zhōng	phút
高兴	gāo xìng	vui; vui mừng
歌	gē	bài hát; ca khúc; hát; ca
哥哥	gē ge	anh trai; anh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
个	gè	cái; chiếc (lượng từ chung)
给	gěi	cho; đưa; giúp (ai)
公司	gōng sī	công ty; hãng
工作	gōng zuò	làm việc; công việc
狗	gǒu	chó
贵	guì	đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng)
国	guó	nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước
还	hái	còn; vẫn; hay là
孩子	hái zi	trẻ con; đứa trẻ; con; con cái
汉语	hàn yǔ	tiếng Trung; tiếng Hán
汉字	hàn zì	chữ Hán
好	hǎo	tốt; hay; được, ổn
好吃	hǎo chī	ngon
好看	hǎo kàn	đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang
好听	hǎo tīng	hay; dễ nghe
好玩	hǎo wán	vui; thú vị; hay
号	hào	ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và
喝	hē	uống
和	hé	và; với; cùng
很	hěn	rất; lắm
后	hòu	sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu
回	huí	về; trở về; lần (lượng từ)
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
火车	huǒ chē	tàu hỏa; xe lửa
鸡蛋	jī dàn	trứng gà
几	jǐ	mấy; vài
家	jiā	nhà; gia đình
家人	jiā rén	người nhà; người thân
见	jiàn	thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm
件	jiàn	cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ
饺子	jiǎo zi	há cảo; sủi cảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叫	jiào	tên là; gọi; kêu
姐姐	jiě jie	chị gái; chị
今年	jīn nián	năm nay
今天	jīn tiān	hôm nay
九	jiǔ	chín (số 9)
觉得	jué de	cảm thấy; thấy
开	kāi	mở; bật; lái (xe)
开车	kāi chē	lái xe; khởi hành; chạy xe
看	kàn	nhìn; xem; đọc
看病	kàn bìng	đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ)
看见	kàn jiàn	nhìn thấy
可以	kě yǐ	có thể; được phép
课	kè	bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa)
口	kǒu	miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm)
块	kuài	đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục
来	lái	đến; tới; lại đây
老师	lǎo shī	giáo viên; thầy giáo; cô giáo
了	le	rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi)
冷	lěng	lạnh
里	lǐ	trong; bên trong
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
零	líng	số không; linh (trong số đếm)
六	liù	sáu (số 6)
妈妈	mā ma	mẹ; má
吗	ma	không? (trợ từ hỏi có/không)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương
忙	máng	bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm
猫	māo	mèo
没关系	méi guān xi	không sao; không có gì
没事	méi shì	không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
没有	méi yǒu	không có; chưa; không; không bằng
妹妹	mèi mei	em gái
们	men	các; những
米饭	mǐ fàn	cơm
面包	miàn bāo	bánh mì
面条	miàn tiáo	mì; mì sợi
明年	míng nián	năm sau; sang năm
明天	míng tiān	ngày mai
名字	míng zi	tên
哪	nǎ	nào
哪个	nǎ ge	cái nào; nào; ai
哪里	nǎ lǐ	ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng
哪儿	nǎr	đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng
哪些	nǎ xiē	những cái nào; những gì; những ai
那	nà	kia; đó; vậy thì
那边	nà bian	bên kia; đằng kia; phía đó
那个	nà ge	cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ
那里	nà li	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那儿	nàr	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那些	nà xiē	những ... đó; những ... kia
男	nán	nam; đàn ông; con trai; tước nam
男朋友	nán péng you	bạn trai; người yêu (nam)
呢	ne	thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao
能	néng	có thể; có khả năng
你	nǐ	bạn; anh, chị; em
你好	nǐ hǎo	xin chào; chào bạn
你们	nǐ men	các bạn; các anh chị
年	nián	năm
您	nín	ngài; ông; bà
牛奶	niú nǎi	sữa bò; sữa
女	nǚ	nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
女儿	nǚ ér	con gái
女朋友	nǚ péng you	bạn gái
女士	nǚ shì	quý bà; bà; quý cô
朋友	péng you	bạn; bạn bè
便宜	pián yi	rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho
漂亮	piào liang	đẹp; xinh
苹果	píng guǒ	quả táo
七	qī	bảy (số 7)
起床	qǐ chuáng	thức dậy; dậy; ra khỏi giường
千	qiān	nghìn; ngàn; rất nhiều
前	qián	phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự)
钱	qián	tiền
请	qǐng	xin mời; mời; làm ơn
请问	qǐng wèn	xin hỏi; cho hỏi
去	qù	đi; đến (nơi nào đó)
去年	qù nián	năm ngoái; năm trước
热	rè	nóng
人	rén	người
认识	rèn shi	quen biết; nhận ra
日	rì	ngày; mặt trời
三	sān	ba (số 3)
商店	shāng diàn	cửa hàng
上	shàng	trên; lên; trước (tuần trước, lần trước)
上班	shàng bān	đi làm; làm việc; vào ca
上课	shàng kè	vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng
上午	shàng wǔ	buổi sáng
上学	shàng xué	đi học; đến trường
少	shǎo	ít
谁	shéi	ai
什么	shén me	gì; cái gì
生病	shēng bìng	bị bệnh; ốm; mắc bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
十	shí	mười (số 10)
时候	shí hou	lúc; khi; thời gian
时间	shí jiān	thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm
事	shì	việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay
是	shì	là; đúng; vâng
手机	shǒu jī	điện thoại di động
书	shū	sách
书店	shū diàn	hiệu sách; nhà sách
水	shuǐ	nước
水果	shuǐ guǒ	trái cây; hoa quả
睡	shuì	ngủ
睡觉	shuì jiào	ngủ; đi ngủ
说	shuō	nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết
说话	shuō huà	nói chuyện; nói
四	sì	bốn (số 4)
岁	suì	tuổi
他	tā	anh ấy; ông ấy; cậu ấy
它	tā	nó (chỉ vật, con vật)
她	tā	cô ấy; bà ấy; chị ấy
他们	tā men	họ; bọn họ
它们	tā men	chúng (chỉ vật, con vật)
她们	tā men	họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy
太	tài	quá; lắm
天	tiān	trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường
天气	tiān qì	thời tiết
听	tīng	nghe; lắng nghe
听见	tīng jiàn	nghe thấy
同学	tóng xué	bạn học; bạn cùng lớp
外	wài	ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ)
外边	wài bian	bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà
玩	wán	chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚	wǎn	buổi tối; tối; muộn; trễ
晚饭	wǎn fàn	bữa tối; cơm tối
晚上	wǎn shang	buổi tối; ban đêm
喂	wèi	alô; này
问	wèn	hỏi; hỏi thăm
问题	wèn tí	vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố
我	wǒ	tôi; mình
我们	wǒ men	chúng tôi; chúng ta; chúng mình
五	wǔ	năm (số 5)
午饭	wǔ fàn	bữa trưa; cơm trưa
喜欢	xǐ huan	thích
下	xià	dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau)
下雨	xià yǔ	mưa; trời mưa
下班	xià bān	tan làm; tan ca
下课	xià kè	tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức
下午	xià wǔ	buổi chiều
先生	xiān sheng	ông; ngài; chồng
现在	xiàn zài	bây giờ; hiện nay
想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
小	xiǎo	nhỏ; bé
小朋友	xiǎo péng yǒu	trẻ em; bạn nhỏ; em bé
小时	xiǎo shí	giờ; tiếng đồng hồ
小学	xiǎo xué	tiểu học; trường tiểu học
小学生	xiǎo xué shēng	học sinh tiểu học; người mới học; lính mới
些	xiē	một vài; những
写	xiě	viết
谢谢	xiè xie	cảm ơn
新	xīn	mới; vừa mới; vừa
星期	xīng qī	tuần; thứ (trong tuần)
星期日	xīng qī rì	Chủ nhật
星期天	xīng qī tiān	Chủ nhật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
休息	xiū xi	nghỉ ngơi; nghỉ
学	xué	học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học
学生	xué sheng	học sinh; sinh viên
学习	xué xí	học; học tập
学校	xué xiào	trường học
雪	xuě	tuyết
要	yào	muốn; cần; sắp
也	yě	cũng
一	yī	một
衣服	yī fu	quần áo
医生	yī shēng	bác sĩ
医院	yī yuàn	bệnh viện
一半	yī bàn	một nửa; phân nửa
一下	yī xià	một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên
椅子	yǐ zi	cái ghế
一点	yī diǎn	một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ)
一些	yī xiē	một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút
有	yǒu	có; sở hữu
有的	yǒu de	có (người, cái); một số
有点	yǒu diǎn	hơi; một chút
有些	yǒu xiē	một số; một vài; hơi; có phần
雨	yǔ	mưa
元	yuán	đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên
月	yuè	tháng; mặt trăng
再	zài	lại; nữa; rồi mới
在	zài	ở; tại; đang (làm gì)
再见	zài jiàn	tạm biệt; hẹn gặp lại
早	zǎo	sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm
早饭	zǎo fàn	bữa sáng
早上	zǎo shang	buổi sáng; sáng sớm
怎么	zěn me	thế nào; làm sao; sao lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怎么样	zěn me yàng	thế nào; ra sao
找	zhǎo	tìm; trả lại (tiền thừa)
这	zhè	này; đây; cái này
这边	zhè biān	bên này; phía này; ở đây; chỗ này
这个	zhè ge	cái này; này
这里	zhè lǐ	ở đây; đây; chỗ này
这儿	zhèr	đây; chỗ này
这些	zhè xiē	những cái này; những ... này
真	zhēn	thật; thật sự
正在	zhèng zài	đang
只	zhī	con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi)
知道	zhī dào	biết
中国	zhōng guó	Trung Quốc
中文	zhōng wén	tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán
中午	zhōng wǔ	buổi trưa
中学	zhōng xué	trường trung học
中学生	zhōng xué shēng	học sinh trung học
住	zhù	ở; sống; cư trú
桌子	zhuō zi	cái bàn
字	zì	chữ; chữ Hán
昨天	zuó tiān	hôm qua
坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
做	zuò	làm; nấu (món ăn)
做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn
啊	a	à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán)
爱好	ài hào	sở thích; yêu thích; ham thích
白色	bái sè	màu trắng; trắng
班	bān	lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu)
帮	bāng	giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người)
帮忙	bāng máng	giúp đỡ; giúp một tay
包	bāo	gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
本子	běn zi	vở; sổ tay; quyển; tập (sách)
比	bǐ	so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay
笔	bǐ	bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch)
别	bié	đừng; khác
不错	bù cuò	khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai
不好意思	bù hǎo yì si	xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ
长	cháng	dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường
车站	chē zhàn	bến xe; ga; trạm xe
出	chū	ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng)
出国	chū guó	ra nước ngoài; xuất ngoại
出来	chū lái	ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh
出门	chū mén	ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng
出去	chū qù	đi ra ngoài; ra ngoài
床	chuáng	giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm)
词	cí	từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ)
次	cì	lần
从	cóng	từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định)
从小	cóng xiǎo	từ nhỏ; từ bé
错	cuò	sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ
打	dǎ	đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ
打车	dǎ chē	bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe
打开	dǎ kāi	mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông
但	dàn	nhưng; song; chỉ
但是	dàn shì	nhưng; nhưng mà
得	de	đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được)
地	de	một cách
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
懂	dǒng	hiểu; hiểu rõ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动	dòng	động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến
饭馆	fàn guǎn	quán ăn; nhà hàng
飞	fēi	bay
高	gāo	cao; lớn; to (giọng); họ Cao
高中	gāo zhōng	trung học phổ thông; cấp ba
告诉	gào su	nói cho biết; bảo
个子	gè zi	vóc người; dáng người; chiều cao
跟	gēn	với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân
公交车	gōng jiāo chē	xe buýt
过	guò	qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm
过来	guò lái	qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể
过年	guò nián	ăn Tết; đón Tết
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
过	guo	đã từng; từng
还是	hái shi	hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn
黑色	hēi sè	màu đen
红茶	hóng chá	hồng trà; trà đen
红色	hóng sè	màu đỏ; cách mạng
后面	hòu mian	phía sau; đằng sau
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
画	huà	vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ)
坏	huài	xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng
回来	huí lai	trở về; quay lại; về
回去	huí qu	về; trở về; quay về
机场	jī chǎng	sân bay
机票	jī piào	vé máy bay
记得	jì de	nhớ; còn nhớ
间	jiān	giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm)
教	jiāo	dạy; dạy học
教室	jiào shì	phòng học; lớp học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
介绍	jiè shào	giới thiệu; lời giới thiệu
进	jìn	vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào
近	jìn	gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ
进来	jìn lái	đi vào; bước vào; vào đây
进去	jìn qù	đi vào; vào trong
经常	jīng cháng	thường xuyên; hay; thường
酒店	jiǔ diàn	khách sạn; quán rượu; nhà hàng
就	jiù	thì; liền; ngay
咖啡	kā fēi	cà phê
开始	kāi shǐ	bắt đầu; lúc đầu; ban đầu
开学	kāi xué	khai giảng; bắt đầu năm học
考	kǎo	thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu
考试	kǎo shì	thi; dự thi; kỳ thi; bài thi
可能	kě néng	có thể; có lẽ
裤子	kù zi	quần
快	kuài	nhanh; sắp
快乐	kuài lè	vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc
快要	kuài yào	sắp; sắp sửa
篮球	lán qiú	bóng rổ
累	lèi	mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả
离	lí	rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có
里面	lǐ miàn	bên trong; phía trong
楼	lóu	tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu
路	lù	đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng
路上	lù shang	trên đường; dọc đường
旅游	lǚ yóu	du lịch; đi du lịch
绿茶	lǜ chá	trà xanh
绿色	lǜ sè	màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường
慢	màn	chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn
没意思	méi yì si	chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì
每	měi	mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
门	mén	cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo)
门口	mén kǒu	cửa ra vào; trước cửa; cổng
门票	mén piào	vé vào cửa
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
名	míng	tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người)
拿	ná	cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng
那么	nà me	như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng
那样	nà yàng	như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó
奶茶	nǎi chá	trà sữa
奶奶	nǎi nai	bà nội; bà; cụ bà
男孩	nán hái	bé trai; cậu bé
鸟	niǎo	chim
女孩	nǚ hái	bé gái; cô gái
旁边	páng biān	bên cạnh; kế bên
跑	pǎo	chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi
跑步	pǎo bù	chạy bộ
票	piào	vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn)
妻子	qī zi	vợ
起来	qi lai	dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra)
前面	qián miàn	phía trước; đằng trước
晴	qíng	nắng; trời quang; tạnh (mưa)
球	qiú	bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất
让	ràng	để; bảo; cho phép
肉	ròu	thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề
商场	shāng chǎng	trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường
上来	shàng lái	lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả)
上面	shàng miàn	ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên
上去	shàng qù	đi lên; lên
上网	shàng wǎng	lên mạng; truy cập Internet
身体	shēn tǐ	cơ thể; thân thể; sức khỏe

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生日	shēng rì	sinh nhật; ngày sinh
时	shí	lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa
事情	shì qing	việc; chuyện; sự việc
手	shǒu	tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng)
手表	shǒu biǎo	đồng hồ đeo tay
书包	shū bāo	cặp sách
舒服	shū fu	dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn
送	sòng	tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn
虽然	suī rán	mặc dù; tuy rằng
所以	suǒ yǐ	vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ
疼	téng	đau; nhức; thương; cưng chiều
踢	tī	đá; sút; chơi (bóng đá)
题	tí	câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ)
条	tiáo	dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định)
跳舞	tiào wǔ	nhảy múa; khiêu vũ
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
外国	wài guó	nước ngoài; ngoại quốc
外面	wài miàn	bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài
完	wán	xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ
万	wàn	mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần
往	wǎng	hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua
网上	wǎng shàng	trên mạng; trực tuyến
忘	wàng	quên
位	wèi	vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số
为什么	wèi shén me	tại sao; vì sao
希望	xī wàng	hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng
洗	xǐ	rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm)
洗手间	xǐ shǒu jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh
下来	xià lai	xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian)
下面	xià miàn	phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
下去	xià qù	đi xuống; xuống; tiếp tục
小孩	xiǎo hái	trẻ con; đứa trẻ; con nít
小时候	xiǎo shí hou	lúc nhỏ; hồi nhỏ
笑	xiào	cười; cười nhạo; chế giễu
姓	xìng	họ (tên họ); mang họ; họ là
姓名	xìng míng	họ tên; họ và tên
颜色	yán sè	màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt
眼睛	yǎn jing	mắt
药	yào	thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc
药店	yào diàn	hiệu thuốc; nhà thuốc
爷爷	yé ye	ông nội; ông (gọi người già)
一会儿	yī huì r	một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa
已经	yǐ jīng	đã; đã rồi
一起	yī qǐ	cùng nhau
意思	yì si	ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng
阴	yīn	âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật
因为	yīn wèi	vì; bởi vì
游	yóu	bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi
游泳	yóu yǒng	bơi; môn bơi; bơi lội
有意思	yǒu yì si	thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý
有时	yǒu shí	có khi; có lúc; đôi khi
右	yòu	bên phải; phải; cánh hữu
右边	yòu bian	bên phải; phía bên phải
鱼	yú	cá
远	yuǎn	xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn
运动	yùn dòng	thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
丈夫	zhàng fu	chồng
这么	zhè me	như thế này; thế này; đến thế; như vậy
这样	zhè yàng	như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này
着	zhe	đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
正	zhèng	thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số)
周	zhōu	tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu
准备	zhǔn bèi	chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị
自己	zì jǐ	bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân
走	zǒu	đi; đi bộ; rời đi
走路	zǒu lù	đi bộ
足球	zú qiú	bóng đá; quả bóng đá
最	zuì	nhất
左	zuǒ	bên trái; trái; cánh tả; tả
左边	zuǒ bian	bên trái; phía trái
阿姨	ā yí	cô; bác (gọi phụ nữ lớn tuổi); dì (em gái mẹ); bảo mẫu; người giúp việc
矮	ǎi	thấp; lùn
爱人	ài ren	vợ; chồng; người yêu
安静	ān jìng	yên tĩnh; yên lặng; bình yên; yên ổn
安全	ān quán	an toàn; sự an toàn; an ninh
把	bǎ	cái; chiếc (đếm vật có tay cầm); nắm; vốc (đếm); cầm; giữ; đem; lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ)
搬	bān	bê; khuân; chuyển; chuyển nhà; dọn nhà; bê nguyên; rập khuôn
班级	bān jí	lớp; lớp học
搬家	bān jiā	chuyển nhà; dọn nhà; dời đi; di chuyển
办	bàn	làm; xử lý; giải quyết; tổ chức; mở; lập; sắm; mua sắm; trừng trị; xử phạt
办法	bàn fǎ	cách; biện pháp; phương pháp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng; phòng làm việc
半天	bàn tiān	nửa ngày; hồi lâu; mãi
帮助	bāng zhù	giúp đỡ; giúp; hỗ trợ; sự giúp đỡ
饱	bǎo	no; đầy đủ; trọn vẹn
报纸	bào zhǐ	báo; tờ báo
北	běi	phía bắc; phương bắc; miền bắc
北方	běi fāng	phía bắc; phương bắc; miền bắc
被	bèi	bị; được (câu bị động); chăn; mền; che; phủ
笔记	bǐ jì	ghi chép; ghi chú; bút ký
比较	bǐ jiào	so sánh; đối chiếu; tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
笔记本	bǐ jì běn	sổ ghi chép; sổ tay; máy tính xách tay; laptop
比如	bǐ rú	ví dụ; chẳng hạn
比赛	bǐ sài	cuộc thi đấu; trận đấu; thi đấu; tranh tài
必须	bì xū	phải; bắt buộc phải
变	biàn	thay đổi; biến đổi; trở nên; trở thành; biến thành; biến cố; biến loạn
遍	biàn	lượt; lần (từ đầu đến cuối); khắp; khắp nơi
变成	biàn chéng	trở thành; biến thành
变化	biàn huà	thay đổi; biến đổi; sự thay đổi; sự biến đổi
表演	biǎo yǎn	biểu diễn; trình diễn; màn biểu diễn; tiết mục; làm mẫu; trình diễn mẫu
别的	bié de	khác; cái khác
别人	bié ren	người khác; người ta
宾馆	bīn guǎn	khách sạn; nhà khách
冰	bīng	băng; nước đá; ướp lạnh; làm lạnh; lạnh buốt; lạnh giá
冰激凌	bīng jī líng	kem
冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
病人	bìng rén	người bệnh; bệnh nhân
不但	bù dàn	không những; không chỉ
不见	bù jiàn	không gặp mặt; mất; biến mất; không thấy đâu
不用	bù yòng	không cần; khỏi phải
不同	bù tóng	khác nhau; không giống nhau
不久	bù jiǔ	chẳng bao lâu; không lâu sau
不行	bù xíng	không được; không ổn; không xong; kém; dở; hết sức; vô cùng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
菜单	cài dān	thực đơn; menu (máy tính)
参加	cān jiā	tham gia; tham dự
草	cǎo	cỏ; rơm; rạ; cẩu thả; qua loa; bản nháp; chữ thảo
草地	cǎo dì	bãi cỏ; thảm cỏ; đồng cỏ
层	céng	tầng; lớp (cũng dùng để đếm tầng nhà, lớp)
查	chá	kiểm tra; xem xét; tra; tra cứu; điều tra
差	chà	kém; tồi; dở; thiếu; còn thiếu; khác; không giống; sai; nhầm
差不多	chà bu duō	gần như; hầu như; xấp xỉ; khoảng; na ná; tương tự; tàm tạm; tạm được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尝	cháng	nếm; ăn thử; trải qua; nếm trải
常	cháng	thường; hay; thường xuyên; bình thường; thông thường; họ Thường
常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
常用	cháng yòng	thường dùng; thông dụng
常常	cháng cháng	thường; thường xuyên; hay
衬衫	chèn shān	áo sơ mi
成绩	chéng jì	thành tích; kết quả; điểm số
城市	chéng shì	thành phố; đô thị
迟到	chí dào	đến muộn; đi trễ
出发	chū fā	xuất phát; khởi hành; lên đường; xuất phát từ
出生	chū shēng	sinh ra; ra đời
出院	chū yuàn	xuất viện; ra viện
初中	chū zhōng	trường trung học cơ sở; cấp hai
除了	chú le	trừ... ra; ngoại trừ; ngoài... ra (còn)
船	chuán	thuyền; tàu
春天	chūn tiān	mùa xuân
词典	cí diǎn	từ điển
聪明	cōng ming	thông minh; lanh lợi
打扫	dǎ sǎo	quét dọn; dọn dẹp
打算	dǎ suàn	dự định; định; kế hoạch; ý định; tính toán
大概	dà gài	khoảng; chừng; có lẽ; chắc là; đại khái; sơ lược; đại ý; nét chính
大人	dà ren	người lớn
大小	dà xiǎo	kích thước; cỡ; lớn nhỏ; to nhỏ; người lớn trẻ nhỏ; tôn ti; trên dưới
大熊猫	dà xióng māo	gấu trúc
大衣	dà yī	áo khoác dài; áo măng tô
带	dài	mang; đem theo; cầm theo; dẫn; dẫn dắt; có; kèm theo; dây; đai; dải; vùng; khu vực; trông nom; chăm sóc
担心	dān xīn	lo lắng; lo
蛋糕	dàn gāo	bánh ngọt; bánh ga tô; bánh kem
当然	dāng rán	đương nhiên; tất nhiên; dĩ nhiên; lẽ đương nhiên
到处	dào chù	khắp nơi; mọi nơi
得	dé	được; có được; đạt được; mắc (bệnh); thích đáng; phù hợp; đắc ý; hài lòng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
得到	dé dào	được; nhận được; đạt được; giành được
得分	dé fēn	ghi điểm; được điểm; điểm số; số điểm
的话	de huà	nếu; nếu như
得	děi	phải; cần phải
灯	dēng	đèn
地	dì	đất; mặt đất; đất đai; ruộng đất; nơi; chỗ; vùng; sàn; nền
地点	dì diǎn	địa điểm; nơi
地方	dì fang	nơi; chỗ; chỗ trống; phần; điểm; mặt
地图	dì tú	bản đồ
电	diàn	điện; điện giật; điện báo; điện thoại; chớp; tia chớp
电梯	diàn tī	thang máy; thang cuốn
电子书	diàn zǐ shū	sách điện tử
丢	diū	mất; đánh mất; vứt; ném; bỏ lại; gác lại
东	dōng	đông; phía đông; chủ (nhà); chủ nhân
东北	dōng běi	đông bắc; phía đông bắc; vùng Đông Bắc Trung Quốc
东方	dōng fāng	phương đông; phía đông; họ Đông Phương
东南	dōng nán	đông nam; phía đông nam
冬天	dōng tiān	mùa đông
懂得	dǒng de	hiểu; biết
动物	dòng wù	động vật; con vật
动物园	dòng wù yuán	sở thú; vườn bách thú
短	duǎn	ngắn; ngắn ngủi; thiếu; nợ; khuyết điểm; chỗ yếu
短裤	duǎn kù	quần đùi; quần soóc
段	duàn	đoạn; khúc; phần (cũng dùng để đếm đoạn văn, khoảng thời gian, quãng đường); giai đoạn; chặng; họ Đoàn
锻炼	duàn liàn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; rèn luyện; tôi luyện
对话	duì huà	cuộc đối thoại; hội thoại; trò chuyện; đối thoại
饿	è	đói; bỏ đói
而且	ér qiě	hơn nữa; vả lại; mà còn
耳朵	ěr duo	tai; quai (cốc, ấm)
耳机	ěr jī	tai nghe
发	fā	gửi; phân phát; cấp; phát ra; tỏa ra; trở nên; bị (phát phì, phát sốt); phát sinh; nảy sinh; phát tài; làm giàu; phát; viên (đạn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
发烧	fā shāo	sốt; bị sốt; mê; cuồng nhiệt
发生	fā shēng	xảy ra; phát sinh; diễn ra
发现	fā xiàn	phát hiện; tìm ra; nhận ra; để ý thấy; sự phát hiện; điều khám phá
发展	fā zhǎn	phát triển; sự phát triển; mở rộng; khuếch trương
方便	fāng biàn	tiện lợi; thuận tiện; tiện; rảnh; tạo điều kiện; giúp cho tiện; đi vệ sinh
方便面	fāng biàn miàn	mì ăn liền; mì gói
方法	fāng fǎ	phương pháp; cách; cách thức
方向	fāng xiàng	phương hướng; hướng
房子	fáng zi	nhà; căn nhà; căn hộ; phòng
放	fàng	đặt; để; bỏ vào; thả; buông; cho nghỉ (học, làm); chiếu; phát; mở; đốt; bắn (pháo); nới; mở rộng
放假	fàng jià	được nghỉ; nghỉ lễ
放心	fàng xīn	yên tâm; an tâm
放学	fàng xué	tan học
分开	fēn kāi	tách ra; chia ra; xa nhau; chia tay
风	fēng	gió; phong tục; tập quán; phong cách; tác phong; tin tức; tin đồn
封	fēng	bức; lá (đếm thư từ); niêm phong; phong tỏa; phong tước; ban tước; họ Phong
夫妻	fū qī	vợ chồng
服务	fú wù	phục vụ; dịch vụ; sự phục vụ
附近	fù jìn	gần; lân cận; gần đây; vùng lân cận
复习	fù xí	ôn tập; ôn bài
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
干净	gān jìng	sạch; sạch sẽ; gọn gàng; hết sạch; sạch trơn
感兴趣	gǎn xìng qù	hứng thú; quan tâm
感到	gǎn dào	cảm thấy
感冒	gǎn mào	bị cảm; cảm lạnh; bệnh cảm
干	gàn	làm; làm việc; thân cây; phần chính; cán bộ; giỏi giang; có năng lực
刚	gāng	vừa mới; vừa; vừa đúng; vừa vặn; vừa đủ; suýt soát; cứng rắn; mạnh mẽ
刚才	gāng cái	vừa rồi; vừa mới; lúc nãy
刚刚	gāng gang	vừa mới; vừa nãy; vừa vặn; vừa đúng
高铁	gāo tiě	tàu cao tốc; đường sắt cao tốc
根据	gēn jù	căn cứ vào; dựa theo; theo; căn cứ; cơ sở

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
更	gèng	càng; hơn nữa; hơn; thêm
公斤	gōng jīn	kilôgam; cân
公园	gōng yuán	công viên
工作日	gōng zuò rì	ngày làm việc; ngày thường
故事	gù shi	câu chuyện; truyện
刮	guā	cạo; nạo; thổi (gió); vơ vét; bóc lột
关	guān	đóng; khép; tắt; giam; nhốt; liên quan; cửa ải; ải
关机	guān jī	tắt máy; đóng máy (quay phim)
关系	guān xì	quan hệ; mối quan hệ; liên quan; ảnh hưởng; quen biết; mối quen biết
关心	guān xīn	quan tâm; lo lắng cho
关于	guān yú	về; liên quan đến
关注	guān zhù	quan tâm; chú ý; theo dõi (mạng xã hội); sự quan tâm
国家	guó jiā	đất nước; quốc gia; nhà nước
过节	guò jié	ăn tết; đón lễ; mừng lễ
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
海	hǎi	biển; biển cả; vô số; rất nhiều (người, vật)
害怕	hài pà	sợ; sợ hãi
好多	hǎo duō	nhiều; rất nhiều; bao nhiêu
好久	hǎo jiǔ	lâu rồi; đã lâu
好像	hǎo xiàng	hình như; dường như; giống như; như thể
号码	hào mǎ	số; số hiệu
河	hé	sông
合适	hé shì	phù hợp; thích hợp; vừa
黑板	hēi bǎn	bảng đen
红绿灯	hóng lǜ dēng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
后来	hòu lái	sau này; về sau; sau đó
后年	hòu nián	năm sau nữa
后天	hòu tiān	ngày kia; ngày mốt; hậu thiên; tập nhiễm (không bẩm sinh)
护照	hù zhào	hộ chiếu
花园	huā yuán	vườn hoa; vườn
画家	huà jiā	họa sĩ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
欢迎	huān yíng	chào mừng; hoan nghênh; chào đón; được ưa chuộng; được hoan nghênh
还	huán	trả lại; hoàn trả
环境	huán jìng	môi trường; hoàn cảnh
换	huàn	thay; thay đổi; đổi; trao đổi; hoán đổi
黄色	huáng sè	màu vàng; đồi trụy; khiêu dâm
回答	huí dá	trả lời; đáp; câu trả lời; lời đáp
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
会议	huì yì	hội nghị; cuộc họp
或	huò	hoặc; hay; có lẽ; có thể
或者	huò zhě	hoặc; hoặc là; hay là; có lẽ; có thể
鸡	jī	gà
几乎	jī hū	hầu như; gần như; suýt nữa; suýt
机会	jī huì	cơ hội; dịp
极	jí	cực kỳ; vô cùng; hết sức; cực điểm; tột độ; cực (địa cực, điện cực)
急	jí	vội; vội vàng; sốt ruột; lo lắng; gấp; khẩn cấp; nóng nảy; cáu; nhanh; xiết
记	jì	nhớ; ghi nhớ; ghi; ghi chép; dấu; ký hiệu; cú; cái (đánh, sút)
季	jì	mùa; quý (ba tháng)
季节	jì jié	mùa
加	jiā	thêm; thêm vào; cộng; tăng; tăng thêm; gia; tiến hành (trước động từ)
假期	jià qī	kỳ nghỉ
坚持	jiān chí	kiên trì; bền bỉ; khăng khăng; nhất quyết
检查	jiǎn chá	kiểm tra; xem xét; sự kiểm tra; cuộc kiểm tra; tự kiểm điểm
简单	jiǎn dān	đơn giản; dễ; giản dị; mộc mạc; sơ sài; qua loa
检票	jiǎn piào	soát vé; kiểm phiếu
健康	jiàn kāng	sức khỏe; khỏe mạnh; lành mạnh
见面	jiàn miàn	gặp mặt; gặp nhau
讲	jiǎng	nói; kể; giảng; giải thích; chú trọng; coi trọng; bàn bạc; thương lượng
角	jiǎo	góc; sừng; hào (một phần mười đồng)
脚	jiǎo	bàn chân; chân; phần dưới; chân đế (đồ vật); cú (đá)
接	jiē	nhận; tiếp nhận; nghe (điện thoại); đón; đón tiếp; nối; kết nối; đỡ; bắt; hứng; tiếp quản; thay ca
街	jiē	phố; đường phố

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节	jié	ngày lễ; dịp lễ; đốt; khớp; đoạn; khúc; tiết (học); toa (tàu); tiết kiệm; tiết chế
结婚	jié hūn	kết hôn; cưới; lấy nhau
节目	jié mù	chương trình; tiết mục
节日	jié rì	ngày lễ; lễ hội
结束	jié shù	kết thúc; chấm dứt
解决	jiě jué	giải quyết; xử lý; tiêu diệt; thanh toán
姐妹	jiě mèi	chị em gái; chị em
借	jiè	mượn; vay; cho mượn; cho vay; nhờ; dựa vào; mượn cớ; nhân dịp
斤	jīn	cân Trung Quốc (500 g)
经过	jīng guò	đi qua; ngang qua; trải qua; qua; quá trình; diễn biến
经理	jīng lǐ	giám đốc; người quản lý
久	jiǔ	lâu; lâu dài
酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
旧	jiù	cũ; trước đây; xưa
句	jù	câu (cũng dùng để đếm câu nói, câu thơ)
句子	jù zi	câu
决定	jué dìng	quyết định
卡	kǎ	thẻ; card; kẹt; mắc; lag; giật (máy tính); xe tải; băng cát-xét; calo
开花	kāi huā	nở hoa; ra hoa
开会	kāi huì	họp; dự họp
开机	kāi jī	bật máy; khởi động máy; khởi quay (phim)
开心	kāi xīn	vui vẻ; vui; vui mừng; trêu chọc; đùa cợt
看来	kàn lai	xem ra; có vẻ như
可	kě	có thể; được; đáng; nhưng; song; thật là; quả thật; có không; phải chăng
渴	kě	khát; khát nước
可爱	kě ài	dễ thương; đáng yêu
可是	kě shì	nhưng; nhưng mà; tuy nhiên; thật là; quả thật
刻	kè	khắc; chạm; mười lăm phút; một khắc; lúc; khoảnh khắc; hà khắc; khắc nghiệt
课本	kè běn	sách giáo khoa
客人	kè rén	khách; khách hàng
课文	kè wén	bài khóa; bài đọc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空调	kōng tiáo	điều hòa; máy lạnh
哭	kū	khóc
筷子	kuài zi	đũa
矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
来自	lái zì	đến từ; xuất phát từ
蓝	lán	xanh lam; xanh dương
老	lǎo	già; lớn tuổi; cũ; lâu năm; luôn; cứ; mãi; rất; lắm; dai; quá lửa; tiền tố thân mật trước họ hoặc thứ bậc
老人	lǎo rén	người già; người cao tuổi; cha mẹ già; ông bà
离开	lí kāi	rời đi; rời khỏi; xa; lìa xa
礼物	lǐ wù	quà; quà tặng
历史	lì shǐ	lịch sử; quá khứ; môn lịch sử
脸	liǎn	mặt; thể diện; sĩ diện; nét mặt; sắc mặt
练	liàn	luyện tập; rèn luyện; lụa trắng
练习	liàn xí	luyện tập; tập; bài tập
凉快	liáng kuai	mát mẻ; mát
辆	liàng	chiếc (đếm xe cộ)
聊	liáo	trò chuyện; tán gẫu; tạm; tạm thời; hơi; chút ít
聊天	liáo tiān	trò chuyện; tán gẫu
了解	liǎo jiě	hiểu; hiểu rõ; tìm hiểu
邻居	lín jū	hàng xóm; láng giềng
留学	liú xué	du học
留学生	liú xué shēng	du học sinh; sinh viên nước ngoài
楼梯	lóu tī	cầu thang
路边	lù biān	bên đường; lề đường; ven đường
路口	lù kǒu	ngã tư; ngã ba; giao lộ
马	mǎ	ngựa; quân mã (cờ); họ Mã
马路	mǎ lù	đường phố; đường cái
马上	mǎ shàng	ngay; lập tức
满意	mǎn yì	hài lòng; vừa ý
毛	máo	lông; tóc; hào (một phần mười đồng); mốc; meo; thô; chưa gia công; hoảng sợ; luống cuống; họ Mao
米	mǐ	gạo; mét

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面前	miàn qián	trước mặt
明白	míng bai	hiểu; hiểu rõ; rõ ràng; minh bạch
名单	míng dān	danh sách
名人	míng rén	người nổi tiếng; danh nhân
南	nán	nam; phía nam
难	nán	khó; khó khăn; làm khó
南方	nán fāng	phía nam; phương nam; miền nam
难过	nán guò	buồn; đau lòng; khó chịu; mệt (trong người); khó sống; vất vả
难看	nán kàn	xấu; khó coi; mất mặt; ê mặt; khó chịu; sa sầm (sắc mặt)
男人	nán rén	đàn ông; nam giới
男生	nán shēng	nam sinh; học sinh nam; con trai; chàng trai
难题	nán tí	vấn đề khó; bài toán khó
难听	nán tīng	khó nghe; chói tai; thô tục; tục tĩu; mất mặt; tai tiếng
年级	nián jí	lớp; khối lớp; năm (đại học)
年轻	nián qīng	trẻ; trẻ tuổi
牛	niú	bò; trâu; giỏi; đỉnh; ngầu; bướng bỉnh; ngang ngạnh
努力	nǔ lì	cố gắng; nỗ lực; chăm chỉ; siêng năng
女人	nǚ rén	phụ nữ; đàn bà
女生	nǚ shēng	nữ sinh; học sinh nữ; sinh viên nữ; cô gái; con gái
爬	pá	bò; trườn; leo; trèo; bò dậy; ngồi dậy
怕	pà	sợ; e sợ; lo; sợ rằng; không chịu được; e rằng; có lẽ
拍照	pāi zhào	chụp ảnh; chụp hình
盘子	pán zi	đĩa; khay
胖	pàng	béo; mập
啤酒	pí jiǔ	bia
平时	píng shí	ngày thường; thường ngày; thời bình
瓶子	píng zi	chai; lọ; bình
骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
奇怪	qí guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; lấy làm lạ; thắc mắc
其实	qí shí	thật ra; thực ra
其他	qí tā	khác; cái khác; những người khác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
起	qǐ	dậy; thức dậy; nổi lên; bốc lên; bắt đầu; khởi đầu; vụ; lần
起飞	qǐ fēi	cất cánh
汽车	qì chē	ô tô; xe hơi
铅笔	qiān bǐ	bút chì
前年	qián nián	năm kia
前天	qián tiān	hôm kia
清楚	qīng chu	rõ; rõ ràng; hiểu rõ; biết rõ; minh mẫn; tỉnh táo
请假	qǐng jià	xin nghỉ; xin nghỉ phép
请客	qǐng kè	mời khách; thết đãi; chiêu đãi; khao; trả tiền mời
秋天	qiū tiān	mùa thu
球场	qiú chǎng	sân bóng; sân thể thao; sân thi đấu
裙子	qún zi	váy; chân váy
然后	rán hòu	sau đó; rồi
热情	rè qíng	nhiệt tình; niềm nở; nhiệt huyết; lòng nhiệt tình; nồng nhiệt
认得	rèn de	nhận ra; nhận biết; biết; quen biết
认为	rèn wéi	cho rằng; nghĩ rằng; coi là
认真	rèn zhēn	nghiêm túc; chăm chỉ; chu đáo; coi là thật; để bụng
容易	róng yì	dễ; dễ dàng; hay; dễ bị (dễ xảy ra điều gì)
如果	rú guǒ	nếu; nếu như
伞	sǎn	ô; dù
扫	sǎo	quét; quét dọn (cũng dùng cho quét mã); liếc qua; lướt qua
沙发	shā fā	ghế sofa
山	shān	núi
上衣	shàng yī	áo; áo ngoài
勺子	sháo zi	cái muôi; cái vá; cái thìa; cái muỗng
身边	shēn biān	bên cạnh; bên mình; trong người; mang theo
身高	shēn gāo	chiều cao (cơ thể)
声	shēng	âm thanh; tiếng (cũng dùng để đếm); giọng; giọng nói; thanh điệu
生活	shēng huó	cuộc sống; đời sống; sống; sinh sống; sinh hoạt
生气	shēng qì	tức giận; giận; sức sống; sinh khí
声音	shēng yīn	âm thanh; tiếng; giọng nói; tiếng nói

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
市	shì	thành phố; chợ; thị trường
试	shì	thử; thi; kỳ thi
室	shì	phòng; phòng ban; bộ phận
世界	shì jiè	thế giới
收	shōu	nhận; tiếp nhận; thu; thu gom; cất; thu hoạch; kết thúc; ngừng; kiềm chế; thu lại; gửi (ghi sau tên người nhận)
收到	shōu dào	nhận được
受	shòu	nhận; tiếp nhận; bị; chịu; chịu đựng; chịu nổi
瘦	shòu	gầy; ốm; nạc; chật; bó; cằn cỗi; bạc màu
受到	shòu dào	nhận được; được; bị; chịu
叔叔	shū shu	chú (em trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông trạc tuổi bố)
树	shù	cây; trồng; vun trồng; dựng lên; xây dựng
数学	shù xué	toán học; môn toán
刷	shuā	chải; đánh (răng); cọ; quét; sơn; quẹt (thẻ); lướt (điện thoại); loại; đánh trượt
双	shuāng	đôi; cặp; hai; song; gấp đôi; chẵn
水平	shuǐ píng	trình độ; mức; nằm ngang; ngang bằng
司机	sī jī	tài xế; người lái xe
四季	sì jì	bốn mùa
太阳	tài yáng	mặt trời; ánh nắng
糖	táng	đường; kẹo
特别	tè bié	đặc biệt; khác thường; rất; vô cùng; nhất là; đặc biệt là; riêng; cố ý
提高	tí gāo	nâng cao; tăng lên; cải thiện; tăng cường
体育	tǐ yù	thể thao; thể dục; giáo dục thể chất
体育馆	tǐ yù guǎn	nhà thi đấu; nhà thể thao
甜	tián	ngọt; ngọt ngào; ngon giấc
跳	tiào	nhảy; nảy; bật lên; đập (tim); giật; nhảy qua; bỏ qua
听说	tīng shuō	nghe nói; nghe đâu
挺	tǐng	khá; rất; thẳng; thẳng đứng; ưỡn; vươn thẳng; chống đỡ; cầm cự; ủng hộ; bênh vực; khẩu (đếm súng máy)
同事	tóng shì	đồng nghiệp
同意	tóng yì	đồng ý; tán thành; chấp thuận; cho phép
头发	tóu fa	tóc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
突然	tū rán	đột nhiên; bất ngờ; đột ngột
图书馆	tú shū guǎn	thư viện
腿	tuǐ	chân; cẳng chân
外地	wài dì	nơi khác; địa phương khác
外卖	wài mài	đồ ăn mang về; đồ ăn giao tận nơi; bán mang về; giao đồ ăn
外语	wài yǔ	ngoại ngữ; tiếng nước ngoài
完成	wán chéng	hoàn thành; làm xong; hoàn tất
碗	wǎn	bát; chén (đồ đựng, cũng dùng để đếm)
晚点	wǎn diǎn	trễ giờ; chậm giờ (tàu, xe, máy bay); lát nữa; muộn một chút
晚会	wǎn huì	dạ hội; buổi liên hoan tối
网球	wǎng qiú	quần vợt; bóng quần vợt
网站	wǎng zhàn	trang web; website
忘记	wàng jì	quên
为	wèi	vì; cho
为了	wèi le	để; nhằm; vì
卫生间	wèi shēng jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh; phòng tắm
文化	wén huà	văn hóa; học vấn; trình độ văn hóa
屋子	wū zi	phòng; buồng; nhà
西	xī	phía tây; hướng tây; phương Tây; Tây Ban Nha
西北	xī běi	tây bắc; vùng Tây Bắc (Trung Quốc)
西方	xī fāng	phương Tây; các nước phương Tây; phía tây; hướng tây
西瓜	xī guā	dưa hấu
西南	xī nán	tây nam; phía tây nam
习惯	xí guàn	thói quen; tập quán; quen; quen với
喜爱	xǐ ài	yêu thích; ưa thích
洗衣机	xǐ yī jī	máy giặt
洗澡	xǐ zǎo	tắm; tắm rửa
夏天	xià tiān	mùa hè; mùa hạ
先	xiān	trước; trước tiên; trước đây; vốn trước; tạm; hẵng
香蕉	xiāng jiāo	chuối
相信	xiāng xìn	tin; tin tưởng; tin rằng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
箱子	xiāng zi	cái hòm; thùng; vali
向	xiàng	về phía; hướng về; hướng; phương hướng; quay về; hướng mặt về; thiên vị; bênh vực; xưa nay; vốn
像	xiàng	giống; giống như; như; chẳng hạn như; hình như; dường như; chân dung; hình; tượng
相机	xiàng jī	máy ảnh; tùy cơ; nhân dịp
小区	xiǎo qū	khu dân cư; khu chung cư
小心	xiǎo xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
校园	xiào yuán	khuôn viên trường; sân trường
校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
鞋	xié	giày
心里	xīn li	trong lòng; trong bụng; trong đầu; trong suy nghĩ
新年	xīn nián	năm mới
新闻	xīn wén	tin tức; thời sự
新鲜	xīn xiān	tươi; tươi sống; mới mẻ; mới lạ; trong lành (không khí)
信	xìn	thư; tin; tin tưởng; uy tín; chữ tín; tin tức; tin nhắn; tùy ý; tùy tiện
信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
行	xíng	được; ổn; giỏi; có năng lực; đi; đi lại; làm; thực hiện; hành vi; hạnh kiểm
行李	xíng li	hành lý
兴趣	xìng qù	hứng thú; sự quan tâm; sở thích
休假	xiū jià	nghỉ phép; đi nghỉ
需要	xū yào	cần; cần phải; đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
选	xuǎn	chọn; lựa chọn; bầu; bầu cử
选择	xuǎn zé	lựa chọn; chọn; sự lựa chọn
学期	xué qī	học kỳ
牙	yá	răng
牙刷	yá shuā	bàn chải đánh răng
羊	yáng	cừu; dê
养	yǎng	nuôi (động vật, thú cưng); nuôi nấng; nuôi dưỡng; trồng (cây, hoa); tĩnh dưỡng; bồi dưỡng; nuôi sống; chu cấp
要求	yāo qiú	yêu cầu; đòi hỏi
页	yè	trang; tờ
一定	yī dìng	chắc chắn; hẳn là; phải; nhất thiết; nhất định; nào đó; cố định; đã định

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一共	yī gòng	tổng cộng; cả thảy
一块	yī kuài	một miếng; một khối; một đồng; một tệ (nhân dân tệ); cùng nhau; cùng chỗ
一样	yī yàng	giống nhau; như nhau; giống như; y như
以后	yǐ hòu	sau; sau khi; sau này; về sau
以前	yǐ qián	trước đây; trước kia; trước; trước khi
以上	yǐ shàng	trở lên; trên đây; nói trên
以外	yǐ wài	ngoài ra; ngoại trừ; ngoài; bên ngoài
以为	yǐ wéi	tưởng rằng; cứ tưởng; cho rằng; nghĩ rằng
以下	yǐ xià	trở xuống; dưới; sau đây; dưới đây
一般	yī bān	thông thường; phổ biến; nói chung; thường thường; tàm tạm; bình thường; giống như; như
一边	yī biān	vừa... vừa...; đồng thời; một bên; một phía; sang một bên
一直	yī zhí	luôn; suốt; mãi; liên tục; không ngừng; thẳng
音乐	yīn yuè	âm nhạc
银行	yín háng	ngân hàng
银行卡	yín háng kǎ	thẻ ngân hàng
饮料	yǐn liào	đồ uống; nước giải khát
应该	yīng gāi	nên; phải; cần phải; chắc là; hẳn là
影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng; tác động; làm ảnh hưởng; quấy rầy
用	yòng	dùng; sử dụng; cần (dùng với phủ định); ăn; xơi (lịch sự); tác dụng; công dụng
邮件	yóu jiàn	thư; bưu phẩm; thư điện tử; email
游客	yóu kè	du khách; khách du lịch; khách (người chơi chưa đăng ký)
游戏	yóu xì	trò chơi; game; chơi; vui chơi
邮箱	yóu xiāng	hòm thư; hộp thư; hộp thư điện tử; email
有关	yǒu guān	có liên quan; liên quan đến
有名	yǒu míng	nổi tiếng; có tiếng
有用	yǒu yòng	có ích; hữu dụng
又	yòu	lại; lại nữa; vừa... vừa...; mà; nhưng; thế mà (chỉ ý trái ngược, nhấn mạnh)
羽毛球	yǔ máo qiú	quả cầu lông; cầu lông
语言	yǔ yán	ngôn ngữ
雨衣	yǔ yī	áo mưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遇到	yù dào	gặp; gặp phải; bắt gặp
遇见	yù jiàn	gặp; tình cờ gặp; gặp phải
园	yuán	vườn; công viên
员	yuán	người; nhân viên; thành viên; viên (đếm tướng lĩnh)
愿意	yuàn yì	sẵn lòng; bằng lòng; muốn; mong muốn
越	yuè	vượt qua; vượt; càng ... càng; Việt (nước, tộc người)
月亮	yuè liang	mặt trăng; trăng
运动会	yùn dòng huì	hội thao; đại hội thể thao
运动员	yùn dòng yuán	vận động viên
咱们	zán men	chúng ta; chúng mình
脏	zāng	bẩn; dơ; làm bẩn; tục tĩu; thô tục
怎么办	zěn me bàn	làm sao bây giờ; phải làm thế nào
怎样	zěn yàng	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
张	zhāng	mở; giương; căng; trải; bày ra; tờ; tấm; cái (đếm vật phẳng, mỏng); họ Trương
长	zhǎng	mọc; lớn lên; tăng thêm; tăng lên; lớn tuổi hơn; bậc trên; trưởng; người đứng đầu
着急	zháo jí	sốt ruột; lo lắng; vội; gấp
照	zhào	chiếu; rọi; soi (gương); chụp (ảnh); ảnh; tấm hình; theo; dựa theo
照顾	zhào gu	chăm sóc; trông nom; săn sóc; quan tâm; chiếu cố; ưu tiên; chú ý; tính đến
照片	zhào piàn	ảnh; bức ảnh
照相	zhào xiàng	chụp ảnh; chụp hình
直到	zhí dào	cho đến; mãi đến; cho đến khi
只	zhǐ	chỉ; chỉ có
纸	zhǐ	giấy; tờ; bản (văn bản, giấy tờ)
只能	zhǐ néng	chỉ có thể; đành phải
只是	zhǐ shì	chỉ; chỉ là; nhưng; chỉ có điều
只要	zhǐ yào	chỉ cần; miễn là
只有	zhǐ yǒu	chỉ có; chỉ có cách; đành phải; chỉ khi; chỉ có ... mới
中	zhōng	giữa; trung tâm; trong; trong số; đang; trong lúc; vừa; trung bình; Trung Quốc
中间	zhōng jiān	giữa; ở giữa; trong số; trong khoảng; trong lúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
终于	zhōng yú	cuối cùng; rốt cuộc
种	zhǒng	loại; kiểu; thứ; hạt giống; giống; loài; chủng tộc
重要	zhòng yào	quan trọng; trọng yếu
周末	zhōu mò	cuối tuần
主要	zhǔ yào	chủ yếu; chính
注意	zhù yì	chú ý; lưu ý; để ý
住院	zhù yuàn	nằm viện; nhập viện
字典	zì diǎn	từ điển; tự điển
自行车	zì xíng chē	xe đạp
子	zǐ	con; con trai; hạt; hạt giống; trứng; Tý (chi thứ nhất); tử tước
总	zǒng	luôn; lúc nào cũng; dù sao; rốt cuộc; sớm muộn; tổng; chung; toàn bộ; tổng hợp; gộp lại
总是	zǒng shì	luôn luôn; lúc nào cũng
嘴	zuǐ	miệng; mồm; mỏ (chim); vòi (ấm, bình)
最好	zuì hǎo	tốt nhất; hay nhất; tốt nhất là; nên
最后	zuì hòu	cuối cùng; sau cùng; rốt cuộc
最近	zuì jìn	gần đây; dạo này
做客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作业	zuò yè	bài tập về nhà; công việc; tác nghiệp; làm việc; thi công
啊	ā	a; ồ; ôi
爱情	ài qíng	tình yêu
爱心	ài xīn	lòng nhân ái; tình thương; từ thiện; hình trái tim
安检	ān jiǎn	kiểm tra an ninh
安排	ān pái	sắp xếp; thu xếp; bố trí; sự sắp xếp; kế hoạch
按	àn	ấn; bấm; nhấn; theo; dựa theo; căn cứ vào; kìm nén; nén lại; lời chú; lời bình
按时	àn shí	đúng giờ; đúng hạn
按照	àn zhào	theo; dựa theo; căn cứ vào
白酒	bái jiǔ	rượu trắng; rượu mạnh Trung Quốc
办公	bàn gōng	làm việc (văn phòng); làm công vụ
办理	bàn lǐ	làm (thủ tục); giải quyết; xử lý
办事	bàn shì	làm việc; lo việc; giải quyết công việc
棒	bàng	gậy; dùi cui; giỏi; tuyệt; cừ; khỏe; cường tráng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
保护	bǎo hù	bảo vệ; giữ gìn; che chở; bảo hộ
保证	bǎo zhèng	bảo đảm; cam đoan; sự bảo đảm
抱	bào	ôm; bế; ẵm; ấp ủ; mang (hy vọng); ấp (trứng); vừa (quần áo)
报考	bào kǎo	đăng ký dự thi
报名	bào míng	đăng ký; ghi danh; báo danh
抱歉	bào qiàn	xin lỗi; áy náy
背	bēi	cõng; đeo; vác; gánh vác; chịu (trách nhiệm)
背包	bēi bāo	ba lô
北部	běi bù	phía bắc; miền bắc
倍	bèi	lần; gấp (lần)
本科	běn kē	đại học (hệ chính quy); sinh viên đại học
本来	běn lái	vốn dĩ; ban đầu; vốn có; nguyên; đương nhiên; lẽ ra
笨	bèn	ngốc; đần; chậm hiểu; vụng về; lóng ngóng; cồng kềnh; nặng nề
鼻子	bí zi	mũi
笔试	bǐ shì	thi viết
毕业	bì yè	tốt nghiệp
毕业生	bì yè shēng	người tốt nghiệp; sinh viên tốt nghiệp
便于	biàn yú	tiện cho; dễ dàng (làm gì)
标准	biāo zhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn mực; chuẩn; đúng chuẩn
表	biǎo	bảng; biểu bảng; mẫu đơn; tờ khai; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; bày tỏ; biểu thị; bề ngoài; mặt ngoài
表格	biǎo gé	bảng; bảng biểu; biểu mẫu; mẫu đơn
表示	biǎo shì	bày tỏ; tỏ ý; biểu thị; cho thấy
表现	biǎo xiàn	thể hiện; biểu hiện; khoe; tỏ ra; sự thể hiện; cách cư xử; thành tích; phong độ
表扬	biǎo yáng	khen ngợi; biểu dương
饼干	bǐng gān	bánh quy
并	bìng	không hề; chẳng hề; và; đồng thời; gộp; hợp nhất; sáp nhập; cùng; song song
并且	bìng qiě	và; đồng thời; hơn nữa; vả lại
播放	bō fàng	phát; phát sóng; chiếu
博士	bó shì	tiến sĩ
不必	bù bì	không cần; khỏi phải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
不便	bù biàn	bất tiện; không thích hợp; không nên; kẹt tiền
不断	bù duàn	không ngừng; liên tục
不够	bù gòu	không đủ; thiếu; chưa đủ; chưa thật
不过	bù guò	nhưng; tuy nhiên; chỉ; chẳng qua; hết sức; vô cùng (sau tính từ)
不论	bù lùn	bất kể; bất luận; dù
步	bù	bước; bước chân; đi bộ; giai đoạn; khâu; tình cảnh; nông nỗi
部	bù	ban; cơ quan; bộ (chính phủ); phần; bộ phận; đơn vị quân đội; cuốn (sách); chiếc (máy, điện thoại)
不得不	bù dé bù	đành phải; buộc phải; không thể không
部分	bù fen	phần; bộ phận; một phần
不管	bù guǎn	bất kể; bất luận; cho dù; mặc kệ; không quan tâm
不光	bù guāng	không chỉ; chẳng những
不仅	bù jǐn	không chỉ; không những; chẳng những
不满	bù mǎn	bất mãn; không hài lòng; chưa đến; chưa đủ
部门	bù mén	bộ phận; phòng ban; ngành; cơ quan
不如	bù rú	không bằng; thua; chi bằng; thà
擦	cā	lau; chùi; chà; cọ; xoa; bôi; thoa; sượt qua; lướt qua; bào; nạo (rau củ)
猜	cāi	đoán
材料	cái liào	vật liệu; nguyên liệu; chất liệu; tài liệu; tư liệu; người có tố chất
参观	cān guān	tham quan; đi thăm
参赛	cān sài	tham gia thi đấu; dự thi
餐厅	cān tīng	nhà hàng; phòng ăn; nhà ăn
操场	cāo chǎng	sân tập; sân thể thao
厕所	cè suǒ	nhà vệ sinh; nhà xí
查看	chá kàn	xem xét; kiểm tra; xem
茶叶	chá yè	lá trà; chè
查找	chá zhǎo	tìm kiếm; tra cứu
差点	chà diǎn	suýt; suýt nữa; xíu nữa
产生	chǎn shēng	nảy sinh; phát sinh; sinh ra; tạo ra; gây ra
厂	chǎng	nhà máy; xưởng; bãi; kho
场	chǎng	trận; buổi; suất (đếm trận đấu, buổi diễn, kỳ thi); nơi; chỗ; bãi; sân; sân khấu; cảnh; màn
超过	chāo guò	vượt quá; hơn; vượt qua; vượt lên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
车速	chē sù	tốc độ xe
车位	chē wèi	chỗ đỗ xe; chỗ đậu xe
城	chéng	thành phố; thị trấn; tường thành; thành
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
成功	chéng gōng	thành công; sự thành công
乘客	chéng kè	hành khách
诚实	chéng shí	thật thà; trung thực; thành thật
成为	chéng wéi	trở thành; trở nên
乘坐	chéng zuò	đi (xe, tàu, máy bay); ngồi (xe)
吃惊	chī jīng	ngạc nhiên; sửng sốt; giật mình
迟	chí	muộn; trễ; chậm
重	chóng	lại; lần nữa; lặp lại; trùng; lớp; tầng
重新	chóng xīn	lại; lần nữa; làm lại
出差	chū chāi	đi công tác
出口	chū kǒu	lối ra; cửa ra; xuất khẩu; nói ra; thốt ra
出现	chū xiàn	xuất hiện; hiện ra; nảy sinh; xảy ra
出行	chū xíng	đi ra ngoài; đi lại; lên đường; đi xa
出租	chū zū	cho thuê
厨房	chú fáng	nhà bếp; bếp
厨师	chú shī	đầu bếp
窗	chuāng	cửa sổ
窗户	chuāng hu	cửa sổ
吹	chuī	thổi; khoác lác; nói phét; thất bại; đổ bể; chia tay; cắt đứt
词语	cí yǔ	từ ngữ; từ
此	cǐ	này; đây; chỗ này; lúc này; bây giờ
此次	cǐ cì	lần này; đợt này
此外	cǐ wài	ngoài ra; hơn nữa
从此	cóng cǐ	từ đó; từ đó trở đi
从来	cóng lái	xưa nay; từ trước đến nay; chưa bao giờ (với phủ định)
从中	cóng zhōng	từ trong đó; qua đó; ở giữa; đứng giữa
粗	cū	to; dày; thô; ráp; thô lỗ; cộc cằn; sơ sài; qua loa; ồm; trầm (giọng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
粗心	cū xīn	cẩu thả; sơ ý; bất cẩn
村	cūn	làng; thôn; xóm
存	cún	cất; giữ; lưu; gửi (tiền, đồ); tồn tại; còn; tích trữ; chứa; ôm; ấp ủ
错过	cuò guò	bỏ lỡ; lỡ
错误	cuò wù	sai; sai lầm; lỗi; sai sót
答应	dā ying	đồng ý; nhận lời; hứa; trả lời; đáp lại
答	dá	trả lời; đáp; đáp lại; báo đáp
答案	dá àn	đáp án; câu trả lời; lời giải
达到	dá dào	đạt được; đạt tới
打招呼	dǎ zhāo hu	chào hỏi; chào; báo trước; dặn trước
打败	dǎ bài	đánh bại; thắng; thua; bị đánh bại
打工	dǎ gōng	làm thêm; làm bán thời gian; làm thuê; làm công
打扰	dǎ rǎo	làm phiền; quấy rầy
打印	dǎ yìn	in; in ra; đóng dấu
打印机	dǎ yìn jī	máy in
打折	dǎ zhé	giảm giá; chiết khấu
打针	dǎ zhēn	tiêm; chích
大巴	dà bā	xe buýt lớn; xe khách
大大	dà dà	rất nhiều; đáng kể; bố; ba (phương ngữ); chú; bác (phương ngữ)
大夫	dài fu	bác sĩ; thầy thuốc
大量	dà liàng	số lượng lớn; rất nhiều; hàng loạt; độ lượng; rộng lượng
大赛	dà sài	cuộc thi lớn; giải đấu lớn
大厅	dà tīng	sảnh; đại sảnh; phòng lớn
大约	dà yuē	khoảng; chừng; có lẽ
大自然	dà zì rán	thiên nhiên; tự nhiên
待	dāi	ở lại; lưu lại; nán lại
戴	dài	đeo; đội; mang; kính yêu; ủng hộ; họ Đới
袋子	dài zi	túi; bao
单位	dān wèi	đơn vị (đo lường); cơ quan; đơn vị công tác
当	dāng	làm; đảm nhiệm; giữ chức; khi; lúc; nên; cần phải; đảm đương; gánh vác; trước mặt; ngay tại; keng; boong (tiếng chuông)
当时	dāng shí	lúc đó; khi đó; hồi đó

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
刀	dāo	dao; con dao; lưỡi dao; nhát (đếm nhát dao)
导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên du lịch; dẫn tour; hướng dẫn tham quan
倒	dào	rót; đổ; lộn ngược; đảo ngược; lùi; đi lùi; lại; trái lại; thế mà
道	dào	đường; con đường; đạo lý; nguyên lý; cách; phương pháp; Đạo (Đạo giáo); nói; câu; bài (đề, câu hỏi); dòng (sông); vệt; món (ăn)
到底	dào dǐ	rốt cuộc; cuối cùng; đến cùng; dù sao; xét cho cùng
到来	dào lái	đến; tới; sự đến; sự xuất hiện
道路	dào lù	đường; đường sá; con đường (phát triển, sự nghiệp)
道歉	dào qiàn	xin lỗi
得意	dé yì	đắc ý; hả hê; tự mãn; tự đắc
登机	dēng jī	lên máy bay
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
等到	děng dào	chờ đến; đợi đến; đến khi; cho đến khi
低	dī	thấp; cúi; hạ
低价	dī jià	giá rẻ; giá thấp
低温	dī wēn	nhiệt độ thấp
低于	dī yú	thấp hơn; dưới (mức)
底	dǐ	đáy; dưới cùng; cuối (tháng, năm); nền; nền tảng; nội tình; ngọn ngành
底下	dǐ xia	phía dưới; bên dưới; sau đó; về sau
地球	dì qiú	Trái Đất; địa cầu
地址	dì zhǐ	địa chỉ
点名	diǎn míng	điểm danh; nêu tên; chỉ đích danh
点头	diǎn tóu	gật đầu; đồng ý; tán thành
电动车	diàn dòng chē	xe điện; xe máy điện; xe đạp điện
电视剧	diàn shì jù	phim truyền hình; phim bộ
掉	diào	rơi; rớt; rụng; đánh rơi; đánh mất; giảm; sụt; quay; ngoặt; đi; mất (sau động từ)
调查	diào chá	điều tra; khảo sát; thăm dò; cuộc điều tra; cuộc khảo sát
订	dìng	đặt; đặt trước; đặt mua; ký kết; định ra; đóng (sách); ghim; sửa chữa; hiệu đính
定	dìng	quyết định; ấn định; đặt; đặt trước; cố định; ổn định; chắc chắn; nhất định
东部	dōng bù	phía đông; miền đông
动车	dòng chē	tàu cao tốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动作	dòng zuò	động tác; cử động; hành động
读者	dú zhě	độc giả; người đọc
堵车	dǔ chē	tắc đường; kẹt xe
度假	dù jià	đi nghỉ; nghỉ mát
肚子	dù zi	bụng
短信	duǎn xìn	tin nhắn; SMS
队	duì	đội; nhóm; hàng; đoàn
对方	duì fāng	đối phương; bên kia; người kia
对面	duì miàn	đối diện; phía đối diện; trước mặt; mặt đối mặt
对于	duì yú	đối với; về
队员	duì yuán	đội viên; thành viên đội
队长	duì zhǎng	đội trưởng
顿	dùn	bữa; trận (ăn, đòn, mắng); dừng lại; ngừng; dậm (chân)
多么	duō me	biết bao; biết mấy; bao nhiêu; đến mức nào; dù đến đâu; dù thế nào
多数	duō shù	đa số; phần lớn
多样	duō yàng	đa dạng; sự đa dạng
而	ér	và; mà còn; nhưng; mà lại; mà (nối cách thức với hành động)
儿童	ér tóng	trẻ em; nhi đồng
发出	fā chū	phát ra; tỏa ra; gửi đi; phát đi; ban hành; đưa ra
发送	fā sòng	gửi; gửi đi; phát; truyền đi
法	fǎ	pháp luật; luật; phương pháp; cách; nước Pháp; giáo pháp; phép thuật
法律	fǎ lǜ	pháp luật; luật pháp; luật
翻译	fān yì	dịch; phiên dịch; người dịch; phiên dịch viên; bản dịch
烦	fán	bực bội; khó chịu; phiền lòng; làm phiền; quấy rầy; chán; ngán; rườm rà; phiền phức
烦恼	fán nǎo	phiền não; buồn phiền; lo lắng; phiền muộn; nỗi phiền muộn; nỗi lo
反对	fǎn duì	phản đối; chống lại; sự phản đối
方面	fāng miàn	phương diện; mặt; khía cạnh; phía; bên
方式	fāng shì	cách thức; phương thức; kiểu; lối
房东	fáng dōng	chủ nhà; chủ trọ
房租	fáng zū	tiền thuê nhà
放弃	fàng qì	từ bỏ; bỏ cuộc; buông bỏ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
放松	fàng sōng	thư giãn; thả lỏng; nới lỏng; lơ là; buông lỏng
费	fèi	phí; chi phí; tốn; hao
费用	fèi yòng	chi phí; phí
分数	fēn shù	điểm số; điểm; phân số
分为	fēn wéi	chia thành; chia làm
份	fèn	phần; suất; bản; tờ; món (tài liệu, báo, quà)
丰富	fēng fù	phong phú; dồi dào; làm phong phú
风景	fēng jǐng	phong cảnh; cảnh vật
否则	fǒu zé	nếu không thì; bằng không
幅	fú	bức; tấm (tranh, vải); khổ; bề rộng (vải)
符合	fú hé	phù hợp; đúng với; khớp với
付	fù	trả tiền; thanh toán; giao; trao; bộ; đôi (đồ dùng thành cặp); thang (thuốc)
父母	fù mǔ	cha mẹ; bố mẹ
父女	fù nǚ	cha và con gái
父亲	fù qīn	cha; bố; ba
复印	fù yìn	photo; sao chụp
复杂	fù zá	phức tạp; rắc rối
负责	fù zé	phụ trách; chịu trách nhiệm; có trách nhiệm; tận tâm
负责人	fù zé rén	người phụ trách; người chịu trách nhiệm
父子	fù zǐ	cha và con trai
改	gǎi	thay đổi; đổi; sửa; sửa chữa
改变	gǎi biàn	thay đổi; biến đổi
干	gān	khô; khô ráo; cạn; hết sạch; nuôi; kết nghĩa (cha mẹ nuôi); uổng; suông; liên quan; dính dáng; can (thiên can)
干杯	gān bēi	cạn ly; nâng ly; dô!; cạn chén!
赶	gǎn	đuổi theo; đuổi kịp; vội; gấp; chạy cho kịp; bắt cho kịp (xe); xua; đuổi đi; lùa (gia súc); gặp lúc; nhân dịp
敢	gǎn	dám; can đảm; gan dạ
感	gǎn	cảm giác; cảm nhận; cảm thấy
感动	gǎn dòng	cảm động; xúc động; làm cảm động
赶紧	gǎn jǐn	vội vàng; nhanh chóng; mau; ngay
感觉	gǎn jué	cảm thấy; thấy; cảm giác; ấn tượng; cảm nhận
赶快	gǎn kuài	nhanh lên; mau lên; nhanh chóng; mau chóng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
感情	gǎn qíng	tình cảm; cảm xúc; cảm tình; sự gắn bó
感人	gǎn rén	cảm động; xúc động lòng người
赶上	gǎn shàng	đuổi kịp; theo kịp; kịp (lúc); gặp phải; tình cờ gặp
感受	gǎn shòu	cảm nhận; cảm thấy; cảm xúc; ấn tượng
感谢	gǎn xiè	cảm ơn; cảm tạ; lòng biết ơn
干活儿	gàn huó r	làm việc; làm lụng
钢琴	gāng qín	đàn piano; dương cầm
高价	gāo jià	giá cao; giá đắt
高考	gāo kǎo	kỳ thi đại học; thi tuyển sinh đại học
高速	gāo sù	tốc độ cao; cao tốc; đường cao tốc
高温	gāo wēn	nhiệt độ cao
高于	gāo yú	cao hơn; vượt quá
胳膊	gē bo	cánh tay
歌声	gē shēng	tiếng hát; giọng hát
歌手	gē shǒu	ca sĩ
各	gè	các; mỗi; từng
各地	gè dì	các nơi; khắp nơi; các địa phương
各个	gè gè	các; mỗi; từng
各位	gè wèi	các vị; quý vị; mọi người
各种	gè zhǒng	các loại; đủ loại; mọi loại
更加	gèng jiā	càng; càng thêm; hơn nữa
工厂	gōng chǎng	nhà máy; xưởng
功夫	gōng fu	công phu; tài nghệ; kung fu; võ thuật; công sức; thời gian
公共	gōng gòng	công cộng; chung
功课	gōng kè	bài tập; bài vở; bài học; môn học
公里	gōng lǐ	kilômét; cây số
公路	gōng lù	đường cái; quốc lộ; đường bộ
工人	gōng rén	công nhân
工资	gōng zī	tiền lương; lương
共	gòng	chung; cùng; cùng nhau; tổng cộng; tất cả
共同	gòng tóng	chung; cùng nhau; cùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
够	gòu	đủ; chán; ngán; thật; quá; khá; với tới
购买	gòu mǎi	mua; mua sắm
购物	gòu wù	mua sắm
估计	gū jì	ước tính; ước lượng; đoán; chắc là
姑娘	gū niang	cô gái; thiếu nữ; con gái
鼓励	gǔ lì	khuyến khích; động viên; cổ vũ; sự khuyến khích
顾客	gù kè	khách hàng
故意	gù yì	cố ý; cố tình
挂	guà	treo; mắc; cúp máy; gác máy; lo lắng; bận tâm; đăng ký (khám bệnh); trượt (thi); chuỗi; xâu; tràng (đếm)
关键	guān jiàn	mấu chốt; then chốt; quan trọng; quyết định
观看	guān kàn	xem; theo dõi
观众	guān zhòng	khán giả; người xem
管	guǎn	quản lý; phụ trách; trông coi; để ý; quan tâm; can thiệp; ống; ống dẫn (cũng dùng để đếm); bao; lo (ăn ở)
管理	guǎn lǐ	quản lý; điều hành; trông coi; trông nom
光	guāng	ánh sáng; chỉ; chỉ có; hết sạch; sạch trơn; trần; trụi
广播	guǎng bō	phát thanh; phát sóng; chương trình phát thanh; loa phát thanh
广告	guǎng gào	quảng cáo
逛	guàng	đi dạo; đi chơi; đi dạo phố; đi mua sắm
规定	guī dìng	quy định; ấn định; quy tắc; điều lệ
国籍	guó jí	quốc tịch
国际	guó jì	quốc tế
果汁	guǒ zhī	nước ép trái cây; nước hoa quả
过程	guò chéng	quá trình
海洋	hǎi yáng	biển cả; đại dương
害羞	hài xiū	xấu hổ; mắc cỡ; ngượng ngùng
寒假	hán jià	kỳ nghỉ đông; nghỉ đông
寒冷	hán lěng	lạnh giá; giá rét
喊	hǎn	hét; la; hô; gọi (ai)
汗	hàn	mồ hôi; cạn lời; toát mồ hôi
航班	háng bān	chuyến bay; chuyến tàu (thủy)
好处	hǎo chu	lợi ích; cái lợi; ưu điểm; điểm tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
好好	hǎo hǎo	cẩn thận; tử tế; đàng hoàng; thỏa thích; thật tốt; lành lặn; bình thường
好笑	hǎo xiào	buồn cười; hài hước; nực cười; lố bịch
合格	hé gé	đạt tiêu chuẩn; đạt yêu cầu; đủ tư cách; đủ điều kiện
盒子	hé zi	hộp
红包	hóng bāo	bao lì xì; phong bao đỏ; tiền thưởng; tiền hối lộ; tiền lót tay
厚	hòu	dày; sâu nặng; thắm thiết; hậu hĩnh; hào phóng; đậm (vị); ưu ái; coi trọng
后悔	hòu huǐ	hối hận; hối tiếc
忽然	hū rán	bỗng nhiên; đột nhiên
互联网	hù lián wǎng	Internet; mạng internet
护士	hù shi	y tá; điều dưỡng
互相	hù xiāng	lẫn nhau; với nhau
话剧	huà jù	kịch nói
怀疑	huái yí	nghi ngờ; hoài nghi; ngờ rằng; nghi là
坏处	huài chu	tác hại; điều có hại; chỗ xấu; mặt bất lợi
环保	huán bǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện với môi trường
换乘	huàn chéng	chuyển tàu; đổi xe; nối chuyến
回复	huí fù	trả lời; hồi âm; khôi phục; phục hồi
回信	huí xìn	hồi âm; trả lời thư; thư trả lời
回忆	huí yì	nhớ lại; hồi tưởng; hồi ức; ký ức
会员	huì yuán	hội viên; thành viên
活	huó	sống; còn sống; linh hoạt; sinh động; công việc; việc; sản phẩm; hàng làm ra
活动	huó dòng	hoạt động; sự kiện; cử động; vận động; lung lay; lỏng; chạy chọt; lo lót
活泼	huó po	hoạt bát; sôi nổi; sinh động; (hóa học) hoạt động mạnh
火	huǒ	lửa; cơn giận; nổi giận; nổi tiếng; đắt khách; nóng trong (đông y); khẩn cấp
货	huò	hàng; hàng hóa; đồ; thằng (cách gọi khinh)
获得	huò dé	đạt được; giành được; nhận được
获奖	huò jiǎng	đoạt giải; được giải
获取	huò qǔ	thu được; giành được; lấy được
基本	jī běn	cơ bản; căn bản; chủ yếu; về cơ bản; nhìn chung
基本上	jī běn shang	về cơ bản; nhìn chung
基础	jī chǔ	nền tảng; cơ sở; cơ bản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
激动	jī dòng	xúc động; phấn khích; làm xúc động; kích động
积极	jī jí	tích cực; hăng hái; chủ động; mang tính xây dựng
积累	jī lěi	tích lũy; tích góp; sự tích lũy
及时	jí shí	kịp thời; đúng lúc; ngay; lập tức
即使	jí shǐ	cho dù; dù cho; ngay cả khi
既	jì	vừa... vừa...; đã... thì...; một khi đã; đã; rồi
寄	jì	gửi (thư, bưu điện); gửi gắm; ký thác; ở nhờ; ăn nhờ; nuôi (con nuôi)
计划	jì huà	kế hoạch; lập kế hoạch; dự định
既然	jì rán	đã ... thì; vì đã
技术	jì shù	kỹ thuật; công nghệ; kỹ năng; tay nghề
继续	jì xù	tiếp tục
记者	jì zhě	phóng viên; nhà báo
加班	jiā bān	làm thêm giờ; tăng ca
家具	jiā jù	đồ nội thất; đồ đạc
加快	jiā kuài	đẩy nhanh; tăng tốc
加强	jiā qiáng	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
加入	jiā rù	gia nhập; tham gia; thêm vào; cho vào
加上	jiā shàng	cộng; thêm vào; hơn nữa; cộng với việc
家庭	jiā tíng	gia đình
家乡	jiā xiāng	quê hương; quê nhà
加油	jiā yóu	cố lên; đổ xăng; tiếp nhiên liệu; tăng tốc; nhấn ga; cố gắng thêm; nỗ lực
加油站	jiā yóu zhàn	trạm xăng; cây xăng
家长	jiā zhǎng	phụ huynh; chủ gia đình; gia trưởng
假	jiǎ	giả; không thật; giả tạo; nhân tạo; giả sử; nếu
价格	jià gé	giá; giá cả
价钱	jià qian	giá; giá cả
假日	jià rì	ngày nghỉ; ngày lễ
减	jiǎn	giảm; bớt; trừ
减轻	jiǎn qīng	giảm nhẹ; giảm bớt; làm nhẹ
减少	jiǎn shǎo	giảm; giảm bớt; cắt giảm
健身	jiàn shēn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; tập gym; tập thể hình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
健身房	jiàn shēn fáng	phòng tập thể hình; phòng tập thể dục
建议	jiàn yì	đề xuất; kiến nghị; gợi ý; lời đề nghị; lời khuyên
江	jiāng	sông; sông Trường Giang
将	jiāng	sẽ; sắp; đem; lấy; chiếu tướng; khích; chọc tức
将来	jiāng lái	tương lai; sau này
将要	jiāng yào	sắp; sẽ; sắp sửa
奖	jiǎng	giải thưởng; phần thưởng; thưởng; khen thưởng
奖金	jiǎng jīn	tiền thưởng
奖学金	jiǎng xué jīn	học bổng
降	jiàng	hạ xuống; rơi xuống; giảm; hạ thấp; giáng (chức)
降低	jiàng dī	giảm; hạ thấp; hạ xuống
降价	jiàng jià	giảm giá; hạ giá
降落	jiàng luò	hạ cánh; đáp xuống; hạ xuống; rơi xuống
降温	jiàng wēn	hạ nhiệt độ; trời trở lạnh; hạ nhiệt; giảm sút
交	jiāo	giao; nộp; trao; trả; đóng (tiền); kết bạn; kết giao; giao nhau; cắt nhau
骄傲	jiāo ào	kiêu ngạo; kiêu căng; tự hào; hãnh diện; niềm tự hào
交警	jiāo jǐng	cảnh sát giao thông
交流	jiāo liú	giao lưu; trao đổi; giao tiếp; dòng điện xoay chiều
郊区	jiāo qū	ngoại ô; ngoại thành
交通	jiāo tōng	giao thông; vận tải; liên lạc
教练	jiào liàn	huấn luyện viên; huấn luyện
教师	jiào shī	giáo viên
教授	jiào shòu	giáo sư; giảng dạy; truyền thụ
教学	jiào xué	giảng dạy; dạy học
教育	jiào yù	giáo dục; dạy dỗ; dạy bảo
叫作	jiào zuò	gọi là; được gọi là
街道	jiē dào	đường phố; phố; khu phố; phường
接受	jiē shòu	nhận; tiếp nhận; chấp nhận; tiếp thu
接着	jiē zhe	tiếp theo; sau đó; rồi; tiếp tục; làm tiếp; bắt lấy; đỡ lấy
结果	jié guǒ	kết quả; kết quả là; rốt cuộc
节假日	jié jià rì	ngày lễ; ngày nghỉ lễ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节约	jié yuē	tiết kiệm
结账	jié zhàng	thanh toán; tính tiền; kết sổ
解释	jiě shì	giải thích; lý giải; lời giải thích
今后	jīn hòu	từ nay về sau; sau này
仅	jǐn	chỉ; vẻn vẹn
尽管	jǐn guǎn	mặc dù; tuy; cứ việc; cứ tự nhiên
仅仅	jǐn jǐn	chỉ; vỏn vẹn
紧张	jǐn zhāng	hồi hộp; căng thẳng; gấp gáp; khẩn trương; khan hiếm; eo hẹp
进入	jìn rù	vào; đi vào; bước vào; bước sang
进行	jìn xíng	tiến hành; thực hiện; đang diễn ra
禁止	jìn zhǐ	cấm; ngăn cấm
精彩	jīng cǎi	đặc sắc; tuyệt vời; hấp dẫn
经济	jīng jì	kinh tế; tiết kiệm; đỡ tốn
京剧	jīng jù	Kinh kịch
经历	jīng lì	trải qua; kinh qua; kinh nghiệm; trải nghiệm
经验	jīng yàn	kinh nghiệm; trải qua; trải nghiệm
警察	jǐng chá	cảnh sát
景点	jǐng diǎn	điểm tham quan; thắng cảnh
景区	jǐng qū	khu du lịch; khu thắng cảnh
景色	jǐng sè	phong cảnh; cảnh sắc
竟然	jìng rán	không ngờ; vậy mà; lại
竞争	jìng zhēng	cạnh tranh; ganh đua; sự cạnh tranh
镜子	jìng zi	gương; gương soi
究竟	jiū jìng	rốt cuộc; cuối cùng; dù sao; suy cho cùng; ngọn ngành; kết quả
就是	jiù shì	chính là; chỉ; chỉ là; dù; cho dù; cứ; nhất định
举	jǔ	giơ; nâng; nêu ra; đưa ra (ví dụ); bầu; tiến cử; hành động; việc làm
举办	jǔ bàn	tổ chức; đăng cai
举例	jǔ lì	nêu ví dụ; lấy ví dụ
举行	jǔ xíng	tổ chức; cử hành; tiến hành
聚	jù	tụ tập; tụ họp; gom lại; tích tụ
聚餐	jù cān	liên hoan; ăn uống chung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
聚会	jù huì	tụ họp; họp mặt; buổi tụ họp; bữa tiệc; buổi liên hoan
拒绝	jù jué	từ chối; khước từ
距离	jù lí	khoảng cách; cự ly; cách (xa)
剧院	jù yuàn	nhà hát; rạp hát
开玩笑	kāi wán xiào	nói đùa; đùa; trêu chọc; giỡn
看法	kàn fǎ	ý kiến; quan điểm; cách nhìn
烤	kǎo	nướng; hơ (lửa); sưởi
考虑	kǎo lǜ	cân nhắc; suy nghĩ; xem xét; sự cân nhắc
考生	kǎo shēng	thí sinh
棵	kē	cây; gốc (đếm cây cối, cây rau)
科技	kē jì	khoa học công nghệ; khoa học kỹ thuật
科学	kē xué	khoa học; có tính khoa học; hợp lý
咳	ké	ho
咳嗽	ké sou	ho
可惜	kě xī	đáng tiếc; tiếc thay; tiếc; tiếc của
克	kè	gam; khắc phục; chế ngự; kiềm chế
课程	kè chéng	khóa học; chương trình học; môn học
客气	kè qi	khách sáo; lịch sự; lễ phép; khiêm tốn
课堂	kè táng	lớp học; giờ học
客厅	kè tīng	phòng khách
肯定	kěn dìng	chắc chắn; nhất định; khẳng định; thừa nhận; công nhận; đánh giá cao
空	kōng	trống; rỗng; bầu trời; không trung; uổng; vô ích
空气	kōng qì	không khí; bầu không khí
恐怕	kǒng pà	e rằng; sợ rằng; có lẽ; chắc
空	kòng	chỗ trống; khoảng trống; thời gian rảnh; lúc rảnh; để trống; chừa ra
口语	kǒu yǔ	khẩu ngữ; văn nói
苦	kǔ	đắng; khổ; cực khổ; vất vả; nỗi khổ; chịu khổ; khổ vì; cố công; ra sức
快餐	kuài cān	thức ăn nhanh; đồ ăn nhanh
快递	kuài dì	chuyển phát nhanh; bưu phẩm; hàng chuyển phát
快速	kuài sù	nhanh; nhanh chóng; tốc độ cao
困	kùn	buồn ngủ; vây hãm; mắc kẹt; khó khăn; khốn đốn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
困难	kùn nan	khó khăn; gian nan; trở ngại; túng thiếu; nghèo khó (kinh tế)
拉	lā	kéo; lôi (cũng dùng cho đàn có dây kéo); chở; vận chuyển; lôi kéo; tranh thủ; đi ngoài
垃圾	lā jī	rác; rác thải; dở tệ; kém chất lượng
辣	là	cay; rát; xót; độc ác; cay nghiệt
来不及	lái bu jí	không kịp; không còn kịp
来得及	lái de jí	kịp; còn kịp
懒	lǎn	lười; lười biếng
浪费	làng fèi	lãng phí; phung phí
浪漫	làng màn	lãng mạn
老虎	lǎo hǔ	hổ; cọp
老家	lǎo jiā	quê; quê nhà; quê quán
老年	lǎo nián	tuổi già; người già; cao tuổi
老是	lǎo shi	luôn; lúc nào cũng; cứ
冷静	lěng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; tỉnh táo; vắng vẻ; yên tĩnh
理发	lǐ fà	cắt tóc
理解	lǐ jiě	hiểu; thấu hiểu; thông cảm; cảm thông
礼貌	lǐ mào	lễ phép; lịch sự; phép lịch sự; lễ độ
理想	lǐ xiǎng	ước mơ; hoài bão; lý tưởng; hoàn hảo; như mong muốn
厉害	lì hai	giỏi; cừ; lợi hại; dữ dội; nghiêm trọng; ghê gớm; nghiêm khắc; dữ
力气	lì qi	sức lực; sức
例如	lì rú	ví dụ; chẳng hạn; thí dụ
例子	lì zi	ví dụ; thí dụ; trường hợp
俩	liǎ	hai; hai người; vài
连	lián	nối; liên kết; liên tục; liên tiếp; ngay cả; đến cả; kể cả; tính cả; đại đội; họ Liên
联系	lián xì	liên hệ; liên lạc; mối liên hệ; quan hệ
凉	liáng	mát; lạnh; nguội; nản lòng; thất vọng
量	liáng	đo; đo lường
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
亮	liàng	sáng; sáng sủa; sáng lên; tỏa sáng; vang; trong trẻo; để lộ; phô ra
列	liè	xếp; sắp xếp; liệt kê; đưa vào; hàng; dãy; cột (bảng); đoàn; chuyến (đếm tàu hỏa)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
零下	líng xià	dưới không độ; âm
零花钱	líng huā qián	tiền tiêu vặt
零钱	líng qián	tiền lẻ; tiền tiêu vặt
零食	líng shí	đồ ăn vặt; quà vặt
另	lìng	khác; riêng; ngoài ra; riêng rẽ
另外	lìng wài	ngoài ra; hơn nữa; khác; khác nữa; riêng
留	liú	ở lại; lưu lại; giữ lại; lưu giữ; để lại; chừa lại; để (râu, tóc)
流	liú	chảy; trôi; lưu chuyển; lan truyền; lưu truyền; dòng; luồng; hạng; loại (nhất lưu)
流利	liú lì	lưu loát; trôi chảy
留下	liú xià	để lại; ở lại; giữ lại
流行	liú xíng	thịnh hành; phổ biến; mốt; thời thượng; lây lan; lan truyền
路过	lù guò	đi ngang qua; đi qua
旅馆	lǚ guǎn	khách sạn; nhà nghỉ
旅客	lǚ kè	hành khách; lữ khách
旅行	lǚ xíng	du lịch; đi du lịch; chuyến đi
律师	lǜ shī	luật sư
乱	luàn	lộn xộn; bừa bộn; rối; bối rối; loạn lạc; hỗn loạn; làm rối; xáo trộn; bừa bãi; lung tung
落	luò	rơi; rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; giảm xuống; tụt lại; lạc hậu; rơi vào; thuộc về
麻烦	má fan	phiền phức; rắc rối; làm phiền; phiền; chuyện phiền phức; điều phiền toái
馒头	mán tou	bánh bao không nhân; màn thầu
满	mǎn	đầy; đầy ắp; đủ; tròn (hạn); làm đầy; rót đầy; hoàn toàn; rất; thỏa mãn; hài lòng; dân tộc Mãn
毛巾	máo jīn	khăn mặt; khăn tắm
毛衣	máo yī	áo len
帽子	mào zi	mũ; nón; cái mác; tiếng xấu
美	měi	đẹp; xinh đẹp; tốt; hay; đắc ý; khoái chí; nước Mỹ; châu Mỹ
美好	měi hǎo	tốt đẹp; tươi đẹp
美景	měi jǐng	cảnh đẹp
美丽	měi lì	đẹp; xinh đẹp
美食	měi shí	món ngon; đồ ăn ngon; ẩm thực
梦	mèng	giấc mơ; giấc mộng; mơ; nằm mơ; ước mơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梦想	mèng xiǎng	ước mơ; giấc mơ; mơ ước; mong ước
密码	mì mǎ	mật khẩu; mã PIN; mật mã
免费	miǎn fèi	miễn phí
面对	miàn duì	đối mặt; đương đầu
面试	miàn shì	phỏng vấn; buổi phỏng vấn; thi vấn đáp
秒	miǎo	giây; (khẩu ngữ) ngay lập tức
民族	mín zú	dân tộc; tộc người
末	mò	cuối; cuối cùng; ngọn; đầu mút; bột; vụn; thứ yếu; chuyện vặt
母女	mǔ nǚ	mẹ và con gái; mẹ con
母亲	mǔ qīn	mẹ; mẫu thân
母子	mǔ zǐ	mẹ và con trai; mẹ con; công ty mẹ và công ty con
目标	mù biāo	mục tiêu; đích
目的	mù dì	mục đích
目的地	mù dì dì	điểm đến; nơi đến
目前	mù qián	hiện nay; hiện tại
耐心	nài xīn	kiên nhẫn; nhẫn nại; lòng kiên nhẫn
南部	nán bù	phía nam; miền nam
难道	nán dào	lẽ nào; chẳng lẽ
男士	nán shì	quý ông; nam giới
难受	nán shòu	khó chịu; không khỏe; buồn; khổ sở
难忘	nán wàng	khó quên
男性	nán xìng	nam giới; phái nam; người nam; đàn ông
内	nèi	bên trong; phía trong; trong vòng; trong khoảng; nội bộ
内容	nèi róng	nội dung
内心	nèi xīn	nội tâm; trong lòng; tâm đường tròn nội tiếp
能否	néng fǒu	có thể ... hay không; liệu có ... không
能够	néng gòu	có thể; có khả năng
能力	néng lì	năng lực; khả năng
嗯	ńg	ừ; ờ; vâng
年底	nián dǐ	cuối năm
年龄	nián líng	tuổi; tuổi tác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
农村	nóng cūn	nông thôn; vùng quê
弄	nòng	làm; xử lý; kiếm; lấy được; nghịch; mân mê; làm cho
女性	nǚ xìng	nữ giới; phụ nữ
暖和	nuǎn huo	ấm áp; ấm; sưởi ấm; làm ấm
偶尔	ǒu ěr	thỉnh thoảng; đôi khi
拍	pāi	vỗ; đập; chụp; quay; vợt; nhịp; phách
排	pái	hàng; dãy (cũng dùng để đếm); xếp; sắp xếp; xếp hàng; loại bỏ; thải ra; trung đội
牌	pái	biển; bảng; thẻ; nhãn hiệu; thương hiệu; bài; quân bài; huy chương
排队	pái duì	xếp hàng
排球	pái qiú	bóng chuyền
牌子	pái zi	biển hiệu; bảng hiệu; nhãn hiệu; thương hiệu
判断	pàn duàn	phán đoán; nhận định; sự phán đoán
陪	péi	đi cùng; đi với; ở bên; làm bạn; tiếp (khách)
批评	pī píng	phê bình; chỉ trích; lời phê bình
皮肤	pí fū	da; làn da
脾气	pí qi	tính khí; tính tình; nóng tính; cáu giận
皮鞋	pí xié	giày da
篇	piān	bài (đếm bài viết, bài văn); thiên; chương (tác phẩm)
片	piàn	miếng; mảnh; lát (cũng dùng để đếm); phim; thái mỏng; cắt lát; vùng; khoảng; cảnh (đếm vùng, cảnh)
乒乓球	pīng pāng qiú	bóng bàn; quả bóng bàn
平常	píng cháng	bình thường; thông thường; thường ngày; thường khi
破	pò	vỡ; rách; hỏng; làm vỡ; đập vỡ; phá bỏ; phá (kỷ lục); vượt qua; vạch trần; khám phá; cũ nát; tồi tàn; đổi tiền lẻ
葡萄	pú tao	nho
葡萄酒	pú tao jiǔ	rượu vang; rượu nho
普遍	pǔ biàn	phổ biến; rộng khắp
普通	pǔ tōng	bình thường; thông thường; phổ thông
普通话	pǔ tōng huà	tiếng phổ thông; tiếng Trung chuẩn
期	qī	thời kỳ; giai đoạn; kỳ hạn; thời hạn; số; khóa (đếm số báo, khóa học); mong đợi; kỳ vọng
期末	qī mò	cuối kỳ; cuối học kỳ
期中	qī zhōng	giữa kỳ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
其次	qí cì	thứ hai là; tiếp theo; thứ yếu; hàng thứ hai
其中	qí zhōng	trong đó; trong số đó
起到	qǐ dào	có (tác dụng); đóng (vai trò)
气	qì	khí; hơi; không khí; hơi thở; mùi; giận; tức giận; chọc tức; làm tức; nguyên khí; sinh khí (y học cổ truyền)
气候	qì hòu	khí hậu; tình hình; bầu không khí
汽水	qì shuǐ	nước ngọt có ga; soda
气温	qì wēn	nhiệt độ không khí
千克	qiān kè	kilôgam; cân
千万	qiān wàn	nhất định; nhất thiết; mười triệu; vô số
签证	qiān zhèng	thị thực; visa; cấp thị thực
前方	qián fāng	phía trước; đằng trước; tiền tuyến; mặt trận
前后	qián hòu	trước sau; phía trước và phía sau; khoảng; chừng (thời gian); từ đầu đến cuối
强	qiáng	mạnh; khỏe; giỏi hơn; tốt hơn; hơn; trên
敲	qiāo	gõ; đập; chặt chém; bắt chẹt
桥	qiáo	cầu
巧	qiǎo	khéo léo; khéo tay; trùng hợp; tình cờ; đúng lúc
巧克力	qiǎo kè lì	sô-cô-la
亲戚	qīn qi	họ hàng; bà con; người thân
琴	qín	đàn; đàn cầm (cổ cầm)
轻	qīng	nhẹ; nhẹ nhàng; khẽ; nhỏ; không đáng kể; trẻ; ít tuổi; xem nhẹ; coi thường
青年	qīng nián	thanh niên; người trẻ
轻松	qīng sōng	nhẹ nhàng; thoải mái; thư thái; dễ dàng; không vất vả; thư giãn
情况	qíng kuàng	tình hình; tình trạng; tình huống; trường hợp
庆祝	qìng zhù	ăn mừng; chúc mừng; kỷ niệm
球队	qiú duì	đội bóng
球迷	qiú mí	người hâm mộ bóng đá; fan bóng
区	qū	khu vực; vùng; quận; khu
区别	qū bié	sự khác biệt; khác nhau; phân biệt
取	qǔ	lấy; nhận; rút (tiền); lấy ra; chọn; lựa chọn; đạt được; giành được
取得	qǔ dé	đạt được; giành được; thu được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
取消	qǔ xiāo	hủy bỏ; hủy; bãi bỏ
全	quán	toàn bộ; cả; đều; hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn; họ Toàn
全部	quán bù	toàn bộ; tất cả
全都	quán dōu	tất cả; đều; hết thảy
全球	quán qiú	toàn cầu; toàn thế giới
全身	quán shēn	toàn thân; khắp người
缺	quē	thiếu; không đủ; vắng mặt; chỗ khuyết; chức trống; sứt; mẻ
缺点	quē diǎn	khuyết điểm; nhược điểm; điểm yếu
缺少	quē shǎo	thiếu; thiếu hụt
却	què	nhưng; lại; thế mà; lùi; rút lui; từ chối; khước từ
确实	què shí	quả thực; đúng là; thực sự; xác thực; đáng tin cậy
然而	rán ér	tuy nhiên; nhưng; thế nhưng
热闹	rè nao	náo nhiệt; nhộn nhịp; đông vui; cảnh náo nhiệt; trò vui; góp vui; làm vui
人生	rén shēng	cuộc đời; đời người
人数	rén shù	số người
人员	rén yuán	nhân viên; nhân sự
任何	rèn hé	bất kỳ; bất cứ
任务	rèn wu	nhiệm vụ
扔	rēng	ném; quăng; vứt; vứt bỏ
仍	réng	vẫn; vẫn còn
仍然	réng rán	vẫn; vẫn còn; vẫn như cũ
日常	rì cháng	hằng ngày; thường ngày
日记	rì jì	nhật ký
日期	rì qī	ngày tháng; ngày
日子	rì zi	ngày; ngày tháng; cuộc sống; đời sống; thời gian; quãng ngày
入	rù	vào; đi vào; gia nhập; tham gia; phù hợp; hợp với
入口	rù kǒu	lối vào; cửa vào; cho vào miệng; nhập khẩu
入学	rù xué	nhập học; vào học
入住	rù zhù	nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
散步	sàn bù	đi dạo; tản bộ
扫码	sǎo mǎ	quét mã (QR, mã vạch)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
森林	sēn lín	rừng
商量	shāng liang	bàn bạc; thương lượng; trao đổi
商品	shāng pǐn	hàng hóa; mặt hàng
伤心	shāng xīn	đau lòng; buồn; đau buồn
上门	shàng mén	đến nhà; tận nhà; ở rể; đóng cửa (tiệm)
稍	shāo	hơi; một chút; chút ít
稍微	shāo wēi	hơi; một chút
少见	shǎo jiàn	hiếm thấy; ít gặp
少量	shǎo liàng	một ít; số lượng nhỏ
少数	shǎo shù	số ít; thiểu số
少年	shào nián	thiếu niên; tuổi thiếu niên
社会	shè huì	xã hội
摄氏度	shè shì dù	độ C
身	shēn	cơ thể; bản thân; tự mình; phần chính (của vật); (lượng từ) bộ (quần áo)
深	shēn	sâu; sâu sắc; thâm sâu; khó hiểu; sâu xa; đậm; thẫm (màu); khuya; muộn; thân thiết; sâu đậm
身份证	shēn fèn zhèng	căn cước công dân; chứng minh nhân dân
申请	shēn qǐng	xin; nộp đơn; đơn xin
甚至	shèn zhì	thậm chí; ngay cả; đến nỗi; đến mức
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生命	shēng mìng	sự sống; sinh mạng; mạng sống; sinh vật
生意	shēng yi	việc buôn bán; kinh doanh
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
剩	shèng	còn lại; thừa; chỉ còn
失败	shī bài	thất bại; thua; sự thất bại
师傅	shī fu	thợ cả; thợ lành nghề; sư phụ; thầy dạy nghề; bác; anh (gọi tài xế, thợ)
失去	shī qù	mất; đánh mất; mất đi
师生	shī shēng	thầy trò; giáo viên và học sinh
失望	shī wàng	thất vọng
十分	shí fēn	rất; vô cùng; hết sức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
实际	shí jì	thực tế; thực sự; thực; thiết thực
时间表	shí jiān biǎo	thời gian biểu; lịch trình
实际上	shí jì shàng	thực ra; thật ra; trên thực tế
食品	shí pǐn	thực phẩm; đồ ăn
食堂	shí táng	nhà ăn; căng tin
食物	shí wù	thức ăn; đồ ăn; thực phẩm
实在	shí zài	thật sự; quả thật; thật; có thật; thật thà; chân thật; thiết thực; vững chắc
十字路口	shí zì lù kǒu	ngã tư; giao lộ
使	shǐ	khiến; làm cho; sai; phái; dùng; sử dụng; sứ giả; sứ thần
使馆	shǐ guǎn	đại sứ quán; sứ quán
使用	shǐ yòng	dùng; sử dụng
市场	shì chǎng	chợ; thị trường
是否	shì fǒu	có... hay không; liệu
适合	shì hé	phù hợp; thích hợp
世纪	shì jì	thế kỷ
视频	shì pín	video
市区	shì qū	nội thành; trung tâm thành phố; khu đô thị
试题	shì tí	đề thi; câu hỏi thi
适应	shì yìng	thích nghi; thích ứng
收费	shōu fèi	thu phí; tính phí; lệ phí; phí
收入	shōu rù	thu nhập; doanh thu; thu vào; đưa vào
收拾	shōu shi	thu dọn; dọn dẹp; thu xếp (hành lý); sửa chữa; trị; xử lý (ai)
收听	shōu tīng	nghe (đài); thu nghe
首	shǒu	đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; bài (thơ, hát)
首都	shǒu dū	thủ đô
首先	shǒu xiān	trước hết; trước tiên
受不了	shòu bù liǎo	không chịu nổi; không chịu được
售票员	shòu piào yuán	nhân viên bán vé
受伤	shòu shāng	bị thương
输	shū	thua; vận chuyển; truyền; nhập (mật khẩu, dữ liệu)
熟	shú	chín (quả, thức ăn); quen; quen thuộc; thạo; thành thạo; say (giấc ngủ)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
熟悉	shú xī	quen thuộc; quen; hiểu rõ; nắm rõ
暑假	shǔ jià	kỳ nghỉ hè; nghỉ hè
数	shù	số; con số; vài; mấy
数量	shù liàng	số lượng
树林	shù lín	rừng cây; khu rừng
数字	shù zì	chữ số; con số; số liệu; số lượng; kỹ thuật số
帅	shuài	đẹp trai; bảnh; ngầu; tuyệt; thống soái; chủ tướng; tướng (cờ tướng)
顺便	shùn biàn	nhân tiện; tiện thể
顺利	shùn lì	thuận lợi; suôn sẻ
顺序	shùn xù	thứ tự; trình tự; theo thứ tự; lần lượt
说法	shuō fǎ	thuyết pháp; giảng đạo Phật
说明	shuō míng	giải thích; thuyết minh; cho thấy; chứng tỏ; lời giải thích; bản hướng dẫn
说明书	shuō míng shū	sách hướng dẫn; bản hướng dẫn sử dụng; bản thuyết minh
硕士	shuò shì	thạc sĩ
死	sǐ	chết; mất; cứng nhắc; không linh hoạt; cụt; không thông; cực kỳ; chết đi được; đáng chết; chết tiệt
速度	sù dù	tốc độ; vận tốc; nhịp độ
塑料	sù liào	nhựa; chất dẻo
酸	suān	chua; axit; mỏi; nhức; ê ẩm; chua xót; đau lòng; ghen tị
酸奶	suān nǎi	sữa chua
算	suàn	tính; tính toán; đếm; tính vào; kể cả; coi là; xem như; rốt cuộc; cuối cùng
随便	suí biàn	tùy ý; tùy thích; sao cũng được; tùy tiện; cẩu thả; thoải mái; tự nhiên
随着	suí zhe	cùng với; theo; theo đà
孙女	sūn nǚ	cháu gái nội
孙子	sūn zi	cháu trai (con của con trai)
所有	suǒ yǒu	tất cả; mọi; sở hữu; có
台	tái	bệ; bục; nền cao; sân khấu; bàn; quầy; đài (phát thanh, truyền hình); cái; chiếc; buổi (đếm máy móc, tiết mục); Đài Loan
抬	tái	nâng; nhấc; giơ lên; khiêng
抬头	tái tóu	ngẩng đầu; ngóc đầu dậy; trỗi dậy; tên người nhận (trên hóa đơn, séc)
态度	tài du	thái độ; cách cư xử
弹	tán	gảy; chơi (đàn); búng; nảy; bật lên; đánh tơi (bông); đàn hồi
谈	tán	nói chuyện; trò chuyện; bàn bạc; thảo luận; yêu (đương); hẹn hò

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
汤	tāng	canh; súp; nước nóng; nước sôi; thuốc sắc; họ Thang
躺	tǎng	nằm; nằm xuống
趟	tàng	chuyến; lượt (đi lại); hàng; dãy
讨论	tǎo lùn	thảo luận; bàn bạc
讨厌	tǎo yàn	ghét; không thích; đáng ghét; khó chịu; phiền phức; rắc rối
特点	tè diǎn	đặc điểm; đặc trưng
提	tí	xách; cầm; nâng; nhấc lên; nêu ra; đưa ra; nhắc đến; đề cập; rút (tiền); lấy (hàng); nét hất (thư pháp)
提出	tí chū	đưa ra; nêu ra; đề xuất; rút (tiền)
提到	tí dào	nhắc đến; đề cập; nói tới
提供	tí gōng	cung cấp
提前	tí qián	trước thời hạn; sớm hơn; làm trước; trước
提醒	tí xǐng	nhắc; nhắc nhở; cảnh báo; lưu ý
体检	tǐ jiǎn	khám sức khỏe
体温	tǐ wēn	thân nhiệt; nhiệt độ cơ thể
体重	tǐ zhòng	cân nặng; thể trọng
填写	tián xiě	điền; điền vào (biểu mẫu)
条件	tiáo jiàn	điều kiện; hoàn cảnh; tình trạng; yêu cầu; tiêu chuẩn
听力	tīng lì	kỹ năng nghe; nghe hiểu; thính lực; khả năng nghe
听众	tīng zhòng	thính giả; người nghe
停	tíng	dừng; ngừng; đỗ (xe); ở lại; lưu lại
停车	tíng chē	đỗ xe; đậu xe; dừng xe; chết máy; ngừng chạy
停车场	tíng chē chǎng	bãi đỗ xe; bãi đậu xe
停止	tíng zhǐ	dừng; ngừng; đình chỉ
通	tòng	trận; hồi (mắng, đánh, uống)
通过	tōng guò	đi qua; xuyên qua; thông qua (nghị quyết); phê chuẩn; đỗ; vượt qua (kỳ thi); nhờ; bằng cách; qua
通知	tōng zhī	thông báo; báo cho biết; giấy báo; bản thông báo
童年	tóng nián	tuổi thơ; thời thơ ấu
同时	tóng shí	cùng lúc; đồng thời; hơn nữa; mặt khác
同样	tóng yàng	như nhau; giống nhau; cũng vậy; tương tự
桶	tǒng	thùng; xô (cũng dùng để đếm)
痛	tòng	đau; nhức; đau buồn; đau xót; hết sức; thỏa thích

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
头痛	tóu tòng	đau đầu; nhức đầu; khó xử; phiền lòng
图	tú	hình vẽ; tranh; sơ đồ; biểu đồ; bản đồ; mưu cầu; nhằm; toan tính
图片	tú piàn	hình ảnh; ảnh; tranh ảnh
土	tǔ	đất; đất đai; bụi; bụi đất; quê mùa; lỗi thời; địa phương; bản địa
推	tuī	đẩy; thúc đẩy; đẩy mạnh; suy ra; suy luận; đề cử; tiến cử; từ chối; thoái thác; hoãn lại; lùi lại
推迟	tuī chí	hoãn lại; lùi lại
推出	tuī chū	đưa ra; tung ra; ra mắt; giới thiệu
脱	tuō	cởi; tháo; rụng; bong; tróc; thoát; thoát khỏi; sót; bỏ sót
袜子	wà zi	tất; vớ
外出	wài chū	ra ngoài; đi vắng; đi xa
外套	wài tào	áo khoác
完全	wán quán	hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn
晚安	wǎn ān	chúc ngủ ngon
晚餐	wǎn cān	bữa tối
网购	wǎng gòu	mua sắm trực tuyến; mua hàng qua mạng
往往	wǎng wǎng	thường thường; thường hay
网页	wǎng yè	trang web
网友	wǎng yǒu	dân mạng; cư dân mạng; bạn trên mạng
网址	wǎng zhǐ	địa chỉ web; URL
危险	wēi xiǎn	nguy hiểm; mối nguy hiểm; sự nguy hiểm
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
味	wèi	vị; mùi; hương vị
味道	wèi dao	vị; mùi vị; mùi; hương vị; nét; dáng dấp
卫生	wèi shēng	vệ sinh; hợp vệ sinh; sạch sẽ
温度	wēn dù	nhiệt độ
闻	wén	ngửi; nghe; nghe thấy; tin tức; nổi tiếng; danh tiếng
文件	wén jiàn	văn bản; tài liệu; văn kiện; tập tin; tệp
文章	wén zhāng	bài văn; bài viết; bài báo; tác phẩm; văn chương; ẩn ý; uẩn khúc
文字	wén zì	chữ viết; văn tự; văn bản; câu chữ
污染	wū rǎn	ô nhiễm; làm ô nhiễm; làm vẩn đục; đầu độc (tư tưởng)
无	wú	không có; không; vô

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
无法	wú fǎ	không thể; không có cách nào
无聊	wú liáo	chán; buồn chán; nhàm chán; vô vị; nhảm nhí; vô nghĩa
无论	wú lùn	bất kể; dù
午餐	wǔ cān	bữa trưa
误会	wù huì	hiểu lầm; hiểu nhầm; sự hiểu lầm
吸	xī	hít; hít vào; hút; mút; hấp thụ; thu hút
西部	xī bù	miền tây; phía tây
西红柿	xī hóng shì	cà chua
吸引	xī yǐn	thu hút; hấp dẫn; lôi cuốn
细	xì	mảnh; nhỏ; thon; mịn; nhuyễn; tỉ mỉ; kỹ lưỡng; khẽ; nhỏ nhẹ (âm thanh); tinh tế; tinh xảo
细心	xì xīn	cẩn thận; tỉ mỉ; chu đáo
下降	xià jiàng	giảm; sụt giảm; đi xuống; hạ xuống; hạ cánh
鲜	xiān	tươi; tươi sống; ngon; ngọt; tươi sáng; rực rỡ; hải sản; món tươi
鲜花	xiān huā	hoa tươi
咸	xián	mặn; đều; tất cả
现金	xiàn jīn	tiền mặt
羡慕	xiàn mù	ngưỡng mộ; hâm mộ; ghen tị; thèm muốn
线上	xiàn shàng	trực tuyến; trên mạng
线下	xiàn xià	ngoại tuyến; trực tiếp (không qua mạng)
现有	xiàn yǒu	hiện có; sẵn có
香	xiāng	thơm; ngon (miệng); ngon giấc; say; hương; nhang; nước hoa; hương liệu
相比	xiāng bǐ	so với; so sánh
相反	xiāng fǎn	trái ngược; đối lập; ngược lại; trái lại
相互	xiāng hù	lẫn nhau; tương hỗ
相同	xiāng tóng	giống nhau; như nhau
详细	xiáng xì	chi tiết; tỉ mỉ; cặn kẽ
响	xiǎng	kêu; vang; reo; to; vang dội; tiếng; âm thanh
想法	xiǎng fǎ	ý nghĩ; suy nghĩ; ý kiến; quan điểm
项	xiàng	khoản; mục; hạng mục; số hạng; gáy; cổ
消息	xiāo xi	tin tức; tin; tin nhắn
小吃	xiǎo chī	món ăn vặt; quà vặt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
小伙子	xiǎo huǒ zi	chàng trai; cậu thanh niên
小说	xiǎo shuō	tiểu thuyết; truyện
小组	xiǎo zǔ	nhóm; tổ
效果	xiào guǒ	hiệu quả; tác dụng; hiệu ứng (âm thanh, hình ảnh)
笑话	xiào hua	chuyện cười; truyện cười; cười nhạo; chế giễu; trò cười
血	xiě	máu
心	xīn	tim; trái tim; lòng; tấm lòng; tâm; ý định; tâm tư; trung tâm; giữa; lõi
辛苦	xīn kǔ	vất vả; cực khổ; làm phiền; nhọc lòng; chịu khó; làm lụng vất vả
心情	xīn qíng	tâm trạng; tâm tình
信号	xìn hào	tín hiệu
信息	xìn xī	thông tin; tin tức; tin nhắn
信心	xìn xīn	lòng tin; niềm tin; sự tự tin
兴奋	xīng fèn	phấn khởi; hào hứng; hưng phấn; sự hưng phấn
星星	xīng xing	ngôi sao; vì sao
醒	xǐng	tỉnh dậy; thức giấc; thức; tỉnh; tỉnh lại; hồi tỉnh; tỉnh rượu; tỉnh ngộ; nhận ra
性	xìng	tính chất; đặc tính; bản tính; giới tính
性别	xìng bié	giới tính
幸福	xìng fú	hạnh phúc; sung sướng
性格	xìng gé	tính cách; tính tình
兄弟	xiōng dì	anh em; anh em trai; huynh đệ (bạn bè thân thiết)
熊	xióng	con gấu; mắng; quở trách (khẩu ngữ)
修	xiū	sửa; sửa chữa; xây dựng; xây; học; theo học (môn); tu dưỡng; tu luyện; cắt tỉa; tỉa; biên soạn
修理	xiū lǐ	sửa chữa; sửa; cắt tỉa; trị; dạy cho một bài học
许多	xǔ duō	nhiều; rất nhiều
学费	xué fèi	học phí; cái giá phải trả (để rút kinh nghiệm)
学院	xué yuàn	học viện; trường cao đẳng; khoa (trong đại học)
压	yā	đè; ép; ấn; kìm nén; kiềm chế; áp bức; chèn ép; áp lực; áp suất; dồn đọng; ứ đọng
压力	yā lì	áp lực; sức ép
牙膏	yá gāo	kem đánh răng
亚洲	yà zhōu	châu Á

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烟	yān	khói; thuốc lá; điếu thuốc
盐	yán	muối
严格	yán gé	nghiêm khắc; nghiêm ngặt; chặt chẽ; siết chặt; thắt chặt
研究	yán jiū	nghiên cứu; tìm hiểu; xem xét; cân nhắc; bàn bạc
研究生	yán jiū shēng	học viên cao học; nghiên cứu sinh
严重	yán zhòng	nghiêm trọng; trầm trọng
演	yǎn	diễn; biểu diễn; đóng vai; diễn biến; phát triển
演唱	yǎn chàng	hát; biểu diễn ca hát
演出	yǎn chū	biểu diễn; trình diễn; buổi biểu diễn; buổi diễn
眼镜	yǎn jìng	kính; kính mắt
眼前	yǎn qián	trước mắt; trước mặt; hiện tại; lúc này
演员	yǎn yuán	diễn viên
阳光	yáng guāng	ánh nắng; ánh mặt trời; tươi sáng; năng động; công khai; minh bạch
养成	yǎng chéng	hình thành (thói quen); tập thành; nuôi dưỡng; bồi dưỡng
样子	yàng zi	dáng vẻ; vẻ ngoài; vẻ mặt; thần sắc; kiểu; mẫu; tình hình; dáng chừng
邀请	yāo qǐng	mời; lời mời
要是	yào shi	nếu; nếu như
钥匙	yào shi	chìa khóa
也许	yě xǔ	có lẽ; có thể; biết đâu
夜	yè	đêm; ban đêm
夜晚	yè wǎn	ban đêm; đêm
叶子	yè zi	lá; lá cây
一切	yī qiè	tất cả; mọi thứ; hết thảy; mọi; toàn bộ
已	yǐ	đã; dừng; thôi
以内	yǐ nèi	trong vòng; trong phạm vi; không quá; trở xuống
意见	yì jiàn	ý kiến; quan điểm; góp ý; đề xuất; bất mãn; phàn nàn
一生	yī shēng	cả đời; suốt đời
艺术	yì shù	nghệ thuật; tài nghệ; sự khéo léo
因此	yīn cǐ	do đó; vì thế; cho nên
引起	yǐn qǐ	gây ra; dẫn đến; thu hút; khơi dậy
印象	yìn xiàng	ấn tượng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
赢	yíng	thắng; đánh bại; kiếm lời; lãi
赢得	yíng dé	giành được; đoạt được; nhận được; được
应聘	yìng pìn	ứng tuyển; dự tuyển; nhận lời mời làm việc
勇敢	yǒng gǎn	dũng cảm; can đảm; gan dạ
永远	yǒng yuǎn	mãi mãi; vĩnh viễn
用来	yòng lái	dùng để
用于	yòng yú	dùng vào; dùng cho
优点	yōu diǎn	ưu điểm; điểm mạnh
幽默	yōu mò	hài hước; dí dỏm; sự hài hước
优秀	yōu xiù	xuất sắc; ưu tú
由	yóu	do; bởi (chỉ người thực hiện); từ; qua; theo; vì (chỉ nguyên nhân)
油	yóu	dầu; mỡ; xăng dầu; quét dầu; sơn; nhiều dầu mỡ; ngấy; láu cá; dẻo miệng
尤其	yóu qí	đặc biệt là; nhất là
游玩	yóu wán	vui chơi; đi chơi; tham quan
由于	yóu yú	do; bởi vì; vì
友好	yǒu hǎo	thân thiện; hữu nghị; bạn thân
友情	yǒu qíng	tình bạn; tình hữu nghị
有趣	yǒu qù	thú vị; lý thú; buồn cười; vui
有效	yǒu xiào	có hiệu quả; hữu hiệu; có hiệu lực; còn hạn
友谊	yǒu yì	tình bạn; tình hữu nghị
有着	yǒu zhe	có; mang; sở hữu
愉快	yú kuài	vui vẻ; vui; dễ chịu; thoải mái
于是	yú shì	thế là; do đó; vì vậy
与	yǔ	và; với; cùng; cho; trao
语法	yǔ fǎ	ngữ pháp
预习	yù xí	chuẩn bị bài trước; xem trước bài
原来	yuán lái	hóa ra; thì ra; ban đầu; trước đây; cũ; vốn có
原谅	yuán liàng	tha thứ; tha lỗi; bỏ qua
原因	yuán yīn	nguyên nhân; lý do
远离	yuǎn lí	tránh xa; rời xa; cách xa
院长	yuàn zhǎng	viện trưởng; hiệu trưởng; trưởng khoa; giám đốc bệnh viện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
院子	yuàn zi	sân; sân nhà
约	yuē	hẹn; rủ; mời; khoảng; chừng; giao ước; hiệp ước; hạn chế; ràng buộc; rút gọn (phân số)
约会	yuē huì	cuộc hẹn; hẹn hò; hẹn gặp
月饼	yuè bǐng	bánh trung thu
阅读	yuè dú	đọc; việc đọc; bài đọc
月份	yuè fèn	tháng
云	yún	mây; nói; rằng
允许	yǔn xǔ	cho phép
杂志	zá zhì	tạp chí
再次	zài cì	lần nữa; một lần nữa; lại
再说	zài shuō	vả lại; hơn nữa; tính sau; để sau hãy nói
暂时	zàn shí	tạm thời; trong lúc này
暂停	zàn tíng	tạm dừng; tạm ngừng; hội ý (thể thao)
早餐	zǎo cān	bữa sáng
早晨	zǎo chén	sáng sớm; buổi sáng
责任	zé rèn	trách nhiệm; bổn phận; lỗi; phần lỗi (phải chịu)
增加	zēng jiā	tăng; tăng thêm; gia tăng
增长	zēng zhǎng	tăng; tăng trưởng; gia tăng
招聘	zhāo pìn	tuyển dụng; tuyển
着	zháo	chạm; tiếp xúc; bị; nhiễm (lạnh, gió); bắt lửa; cháy; ngủ thiếp đi; (sau động từ, chỉ kết quả) được; trúng
着火	zháo huǒ	cháy; bốc cháy; bắt lửa
者	zhě	người (làm việc gì); cái; điều (đã nhắc đến)
真正	zhēn zhèng	thật sự; thực sự; chân chính; đích thực
整	zhěng	cả; toàn bộ; nguyên; chẵn; đúng (giờ, số); gọn gàng; ngăn nắp; sửa sang; chỉnh đốn; trị; chơi khăm; làm; xử lý
整个	zhěng gè	toàn bộ; cả; toàn thể
整理	zhěng lǐ	sắp xếp; dọn dẹp; thu dọn; chỉnh lý; tổng hợp (tài liệu); xếp (hành lý)
证	zhèng	giấy chứng nhận; thẻ; bằng chứng; chứng cứ; chứng minh
正常	zhèng cháng	bình thường
正好	zhèng hǎo	vừa vặn; vừa đúng; vừa đúng lúc; vừa hay; tình cờ; đúng dịp
证件	zhèng jiàn	giấy tờ; giấy tờ tùy thân; giấy chứng nhận; chứng chỉ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
证明	zhèng míng	chứng minh; chứng tỏ; giấy chứng nhận; giấy chứng minh
正确	zhèng què	đúng; chính xác
正式	zhèng shì	chính thức; trang trọng
之	zhī	của; nó; điều đó
支持	zhī chí	ủng hộ; hỗ trợ; sự ủng hộ; sự hỗ trợ; chống đỡ; cầm cự
支付	zhī fù	thanh toán; chi trả; trả tiền
之后	zhī hòu	sau; sau khi; sau đó; về sau
之间	zhī jiān	giữa; ở giữa; trong khoảng; trong chốc lát
之前	zhī qián	trước; trước khi; trước đây; trước đó
知识	zhī shi	kiến thức; tri thức; trí thức
之中	zhī zhōng	giữa; trong số; trong lúc; đang (diễn ra)
值	zhí	giá trị; trị giá; đáng; xứng đáng; trực; trực ban; gặp đúng lúc; nhân dịp
值得	zhí de	đáng; xứng đáng; đáng giá
直接	zhí jiē	trực tiếp; thẳng thắn; thẳng
植物	zhí wù	thực vật; cây cối
职业	zhí yè	nghề nghiệp; nghề; chuyên nghiệp
指	zhǐ	chỉ; trỏ; chỉ ra; cho thấy; ám chỉ; nói đến; trông cậy; dựa vào; ngón tay
指出	zhǐ chū	chỉ ra; nêu ra
只好	zhǐ hǎo	đành phải; buộc phải
纸巾	zhǐ jīn	khăn giấy; giấy ăn
质量	zhì liàng	chất lượng; khối lượng (vật lý)
至少	zhì shǎo	ít nhất; tối thiểu
中餐	zhōng cān	món Trung Quốc; cơm Trung Quốc; bữa trưa
中年	zhōng nián	trung niên
种	zhòng	trồng; gieo trồng; tiêm chủng; chủng (đậu)
重	zhòng	nặng; nghiêm trọng; nặng nề; quan trọng; coi trọng; xem trọng; trọng lượng
重点	zhòng diǎn	trọng điểm; điểm chính; trọng tâm; chủ chốt; tập trung vào; chú trọng
重视	zhòng shì	coi trọng; chú trọng
周围	zhōu wéi	xung quanh; chung quanh; vùng lân cận
主意	zhǔ yi	ý kiến; ý tưởng; cách; kế; chủ ý; quyết định
祝	zhù	chúc; họ Chúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
祝贺	zhù hè	chúc mừng
著名	zhù míng	nổi tiếng; trứ danh
专门	zhuān mén	chuyên; chuyên môn; riêng; dành riêng; đặc biệt
专业	zhuān yè	chuyên ngành; ngành học; chuyên môn; chuyên nghiệp
转	zhuǎn	quay; xoay; rẽ; chuyển; chuyển đổi; chuyển tiếp; chuyển giao; chia sẻ lại (trên mạng)
转发	zhuǎn fā	chuyển tiếp (thư, tin nhắn); chia sẻ lại; đăng lại (bài viết)
转机	zhuǎn jī	chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến
赚	zhuàn	kiếm (tiền); có lãi; kiếm lời
装	zhuāng	giả vờ; giả bộ; đựng; chứa; bỏ vào; lắp; lắp đặt; trang phục; quần áo; hóa trang; đóng vai
准	zhǔn	chính xác; chuẩn; cho phép; chuẩn y; chắc chắn; nhất định; sắp làm (cô dâu, con rể...)
准确	zhǔn què	chính xác; đúng
准时	zhǔn shí	đúng giờ; đúng hẹn
资料	zī liào	tài liệu; tư liệu; dữ liệu; thông tin; hồ sơ; thông tin cá nhân
仔细	zǐ xì	cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ
自	zì	tự; tự mình; bản thân; từ; kể từ; tất nhiên; đương nhiên
自然	zì rán	thiên nhiên; giới tự nhiên; tự nhiên; không gượng gạo; đương nhiên; tất nhiên
自习	zì xí	tự học; giờ tự học
自信	zì xìn	tự tin; sự tự tin; lòng tự tin
自学	zì xué	tự học
总结	zǒng jié	tổng kết; đúc kết; bản tổng kết
租	zū	thuê; cho thuê; tiền thuê
组	zǔ	nhóm; tổ; lập; tổ chức; bộ; loạt (dùng để đếm)
最终	zuì zhōng	cuối cùng; sau cùng; chung cuộc
尊重	zūn zhòng	tôn trọng; kính trọng; coi trọng; quý trọng
左右	zuǒ yòu	trái và phải; hai bên; khoảng; chừng; chi phối; điều khiển; người tùy tùng; người hầu cận
座	zuò	chỗ ngồi; đế; bệ; tòa; ngọn; cây (nhà, núi, cầu)
做法	zuò fǎ	cách làm; phương pháp; cách chế biến; công thức nấu
作家	zuò jiā	nhà văn; tác giả
做梦	zuò mèng	nằm mơ; mơ; mơ tưởng; mơ mộng
作品	zuò pǐn	tác phẩm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
作为	zuò wéi	với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm
座位	zuò wèi	chỗ ngồi; ghế
作文	zuò wén	bài văn; bài tập làm văn; làm văn; viết văn
作用	zuò yòng	tác dụng; công dụng; vai trò; tác động; ảnh hưởng
作者	zuò zhě	tác giả; người viết